HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

400 Câu Tiếng Trung Tình Yêu – Hẹn Hò · HSK 1-3 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/4

爱情

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Thả thính crush	câu 1–50	video 00:00	trang 2
Rủ đi chơi lần đầu	câu 51–107	video 10:20	trang 14
Tỏ tình	câu 108–146	video 21:41	trang 28
Lời ngọt ngào mỗi ngày	câu 147–201	video 29:15	trang 38
Giận dỗi & làm hòa	câu 202–244	video 39:46	trang 52
Ghen tuông	câu 245–272	video 48:02	trang 63
Yêu xa	câu 273–300	video 53:25	trang 70
Chia tay	câu 301–329	video 58:58	trang 77
Cầu hôn & cưới hỏi	câu 330–356	video 1:04:46	trang 84
Nhắn tin cho người yêu	câu 357–400	video 1:10:04	trang 91

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

好看
hǎokàn
có hay
câu 1

晚饭
Wǎnfàn
Ăn tối
câu 2

坐这儿
zuò zhèr
ngồi đây
câu 3

撩我
liáo wǒ
thả thính mình
câu 4

单身
dānshēn
độc thân
câu 5

眼熟
yǎnshú
quen quen
câu 6

到家
Dào jiā
Về tới nhà
câu 7

什么样的人
shénmeyàng de rén
người như thế nào
câu 8

叫上你
jiào shang nǐ
rủ bạn
câu 9

真好看
zhēn hǎokàn
xinh quá
câu 10

怪好看的
guài hǎokàn de
lạ đẹp ghê
câu 11

上这门课
shàng zhè mén kè
học lớp này
câu 12

眼睛
yǎnjing
Mắt
câu 13

还一起来
hái yìqǐ lái
lại cùng đi
câu 14

心上人
xīnshàngrén
người trong tim mình
câu 15

认识一下
rènshi yíxià
làm quen
câu 16

你一笑
Nǐ yí xiào
Bạn cười một cái
câu 17

想到你 — **xiǎngdào nǐ** — nghĩ ngay đến bạn
câu 18

奶茶店见 — **nǎichá diàn jiàn** — gặp nhau ở quán trà sữa
câu 19

睡了没 — **shuì le méi** — ngủ chưa
câu 20

偷了我的心 — **tōu le wǒ de xīn** — lấy trộm tim mình
câu 21

手里的奶茶 — **shǒu li de nǎichá** — ly trà sữa trong tay bạn
câu 22

早饭 — **Zǎofàn** — Ăn sáng
câu 23

上钩 — **shànggōu** — đớp thính
câu 24

慢慢来 — **mànmàn lái** — từ từ
câu 25

考试加油 — **Kǎoshì jiāyóu** — Thi cố lên
câu 26

安心 — **ānxīn** — yên tâm
câu 27

情侣款 — **qínglǚ kuǎn** — kiểu cặp đôi
câu 28

点外卖 — **diǎn wàimài** — đặt giao
câu 29

听不腻 — **tīng bu nì** — nghe mãi không chán
câu 30

都好看 — **dōu hǎokàn** — cũng đẹp
câu 31

第一个想告诉你 — **dì-yī ge xiǎng gàosu nǐ** — người đầu tiên mì…
câu 32

合得来 — **hé de lái** — hợp nhau
câu 33

人好多 — **rén hǎo duō** — đông người
câu 34

去接你 — **qù jiē nǐ** — qua đón bạn
câu 35

名字好可爱 — **míngzi hǎo kě'ài** — Tên bạn nghe dễ thương
câu 36

带伞 — **dài sǎn** — mang ô
câu 37

舒服 — **shūfu** — thoải mái
câu 38

魔法 — **mófǎ** — phép thuật
câu 39

着急 — **zháojí** — sốt ruột
câu 40

穿这个颜色 — **chuān zhège yánsè** — mặc màu này
câu 41

少了我 — **Shǎo le wǒ** — Thiếu mình
câu 42

一样好看 — **yíyàng hǎokàn** — đẹp y như người
câu 43

在我心里 — **zài wǒ xīnli** — trong tim mình
câu 44

在你那边 — **Zài nǐ nà biān** — Ở bên bạn
câu 45

在我脑子里跑 — **zài wǒ nǎozi li pǎo** — chạy trong đầu mình
câu 46

一起自习 — **yìqǐ zìxí** — cùng ôn bài
câu 47

降温 — **Jiàngwēn** — Trời trở lạnh
câu 48

想起你 — **xiǎngqǐ nǐ** — nghĩ đến bạn
câu 49

明天再聊 — **míngtiān zài liáo** — mai nói tiếp
câu 50

1 00:00

你看的这本书**好看**吗?

Nǐ kàn de zhè běn shū **hǎokàn** ma?

Cuốn sách bạn đang đọc **có hay** không?

Viết lại: .....

2 00:12

晚饭吃了没?

Wǎnfàn chī le méi?

Ăn tối chưa đó?

Viết lại: .....

3 00:21

我能**坐这儿**吗?

Wǒ néng **zuò zhèr** ma?

Mình **ngồi đây** được không?

Viết lại: .....

4 00:31

你是在**撩我**吗?

Nǐ shì zài **liáo wǒ** ma?

Bạn đang **thả thính mình** đấy à?

Viết lại: .....

5 00:41

你现在是**单身**吗?

Nǐ xiànzài shì **dānshēn** ma?

Bạn đang **độc thân** à?

Viết lại: .....

6 00:52

我看你有点儿**眼熟**。

Wǒ kàn nǐ yǒudiǎnr **yǎnshú**.

Mình thấy bạn hơi **quen quen**.

Viết lại: .....

7 01:03

到家没?

Dào jiā méi?
Về tới nhà chưa?

Viết lại: .....

8 01:12

你喜欢**什么样的人**?

Nǐ xǐhuan **shénmeyàng de rén**?
Bạn thích **người như thế nào**?

Viết lại: .....

9 01:23

去哪儿都想**叫上你**。

Qù nǎr dōu xiǎng **jiào shang nǐ**.
Đi đâu mình cũng muốn **rủ bạn**.

Viết lại: .....

10 01:36

你今天**真好看**。

Nǐ jīntiān **zhēn hǎokàn**.
Hôm nay bạn **xinh quá**.

Viết lại: .....

11 01:46

你今天有点儿怪，**怪好看的**。

Nǐ jīntiān yǒudiǎnr guài, **guài hǎokàn de**.
Hôm nay bạn hơi lạ, **lạ đẹp ghê**.

Viết lại: .....

12 02:00

你也**上这门课**吗?

Nǐ yě **shàng zhè mén kè** ma?
Bạn cũng **học lớp này** à?

Viết lại: .....

13 02:11

你的**眼睛**好漂亮。

Nǐ de **yǎnjing** hǎo piàoliang.

Mắt bạn đẹp thật.

Viết lại: .....

14 02:21

下次**还一起来**喝?

Xià cì **hái yìqǐ lái** hē?

Lần sau **lại cùng đi** uống nhé?

Viết lại: .....

15 02:32

你不是哪里人，你是我的**心上人**。

Nǐ bú shì nǎli rén, nǐ shì wǒ de **xīnshàngrén**.

Bạn không phải người ở đâu cả, bạn là **người trong tim mình**.

Viết lại: .....

16 02:48

我可以**认识一下**你吗?

Wǒ kěyǐ **rènshi yíxià** nǐ ma?

Mình **làm quen** với bạn được không?

Viết lại: .....

17 02:59

你一笑，我的累都没了。

Nǐ yí xiào, wǒ de lèi dōu méi le.

Bạn cười một cái là mình hết mệt.

Viết lại: .....

18 03:12

看到这个，第一个就**想到你**。

Kàndào zhège, dì-yī ge jiù **xiǎngdào nǐ**.

Thấy cái này là mình **nghĩ ngay đến bạn**.

Viết lại: .....

19 03:25

那**奶茶店见**。

Nà **nǎichá diàn jiàn**.

Vậy **gặp nhau ở quán trà sữa** nhé.

Viết lại: .....

20 03:37

这么晚了，**睡了没**?

Zhème wǎn le, **shuì le méi**?

Khuya rồi, **ngủ chưa** đó?

Viết lại: .....

21 03:48

你是不是**偷了我的心**?

Nǐ shì bu shì **tōu le wǒ de xīn**?

Có phải bạn đã **lấy trộm tim mình** không?

Viết lại: .....

22 04:01

我想做你**手里的奶茶**。

Wǒ xiǎng zuò nǐ **shǒu li de nǎichá**.

Mình muốn làm **ly trà sữa trong tay bạn**.

Viết lại: .....

23 04:14

早饭要好好吃。

Zǎofàn yào hǎohǎo chī.

Ăn sáng cho đàng hoàng vào đấy.

Viết lại: .....

24 04:25

好吧，我**上钩**了。

Hǎo ba, wǒ **shànggōu** le.

Thôi được, mình **đớp thính** rồi.

Viết lại: .....

25 04:36

别急，我们**慢慢来**。

Bié jí, wǒmen **mànmàn lái**.

Đừng vội, mình cứ **từ từ** nhé.

Viết lại: .....

26 04:50

考试加油，你可以的！

Kǎoshì jiāyóu, nǐ kěyǐ de!

Thi cố lên nhé, bạn làm được mà!

Viết lại: .....

27 05:02

有你在，我就很**安心**。

Yǒu nǐ zài, wǒ jiù hěn **ānxīn**.

Có bạn ở đây, mình thấy **yên tâm**.

Viết lại: .....

28 05:15

我点了两杯**情侣款**。

Wǒ diǎn le liǎng bēi **qínglǚ kuǎn**.

Mình gọi hai ly **kiểu cặp đôi** rồi.

Viết lại: .....

29 05:26

没空？那我给你**点外卖**。

Méi kòng? Nà wǒ gěi nǐ **diǎn wàimài**.

Không rảnh à? Vậy mình **đặt giao** tới cho bạn.

Viết lại: .....

30 05:40

你唱歌太好听了，**听不腻**。

Nǐ chànggē tài hǎotīng le, **tīng bu nì**.

Bạn hát hay quá, **nghe mãi không chán**.

Viết lại: .....

31 05:55

什么衣服到你身上**都好看**。

Shénme yīfu dào nǐ shēn shang **dōu hǎokàn**.

Bạn mặc gì **cũng đẹp**.

Viết lại:

32 06:07

有好事我**第一个想告诉你**。

Yǒu hǎoshì wǒ **dì-yī ge xiǎng gàosu nǐ**.

Có chuyện vui, bạn là **người đầu tiên mình muốn kể**.

Viết lại:

33 06:22

你不觉得我们很**合得来**吗?

Nǐ bù juéde wǒmen hěn **hé de lái** ma?

Bạn có thấy tụi mình **hợp nhau** không?

Viết lại:

34 06:35

今天**人好多**啊。

Jīntiān **rén hǎo duō** a.

Hôm nay **đông người** thật.

Viết lại:

35 06:45

下午我**去接你**。

Xiàwǔ wǒ **qù jiē nǐ**.

Chiều nay mình **qua đón bạn**.

Viết lại:

36 06:56

你的**名字好可爱**。

Nǐ de **míngzi hǎo kě'ài**.

Tên bạn nghe dễ thương ghê.

Viết lại:

37 07:07

下雨了，记得**带伞**。

Xià yǔ le, jìde **dài sǎn**.

Trời mưa rồi, nhớ **mang ô** nhé.

Viết lại: .....

38 07:19

跟你说话特别**舒服**。

Gēn nǐ shuōhuà tèbié **shūfu**.

Nói chuyện với bạn thấy **thoải mái** lắm.

Viết lại: .....

39 07:31

你是不是有**魔法**？一看你我就笑。

Nǐ shì bu shì yǒu **mófǎ**? Yí kàn nǐ wǒ jiù xiào.

Bạn có **phép thuật** à? Nhìn bạn là mình cười.

Viết lại: .....

40 07:46

你回得慢，我就**着急**。

Nǐ huí de màn, wǒ jiù **zháojí**.

Bạn trả lời chậm là mình **sốt ruột**.

Viết lại: .....

41 07:59

你**穿这个颜色**特别好看。

Nǐ **chuān zhège yánsè** tèbié hǎokàn.

Bạn **mặc màu này** hợp lắm.

Viết lại: .....

42 08:12

我觉得你今天少了点儿什么。**少了我**。

Wǒ juéde nǐ jīntiān shǎo le diǎnr shénme. **Shǎo le wǒ**.

Mình thấy hôm nay bạn thiếu gì đó. **Thiếu mình**.

Viết lại: .....

43 08:29

你的字跟你的人**一样好看**。

Nǐ de zì gēn nǐ de rén **yíyàng hǎokàn**.

Chữ bạn **đẹp y như người** vậy.

Viết lại: .....

44 08:43

星星在天上，你**在我心里**。

Xīngxing zài tiān shang, nǐ **zài wǒ xīnli**.

Sao ở trên trời, còn bạn ở **trong tim mình**.

Viết lại: .....

45 08:58

我的心在哪边？**在你那边**。

Wǒ de xīn zài nǎ biān? **Zài nǐ nà biān**.

Tim mình ở bên nào? **Ở bên bạn**.

Viết lại: .....

46 09:12

你**在我脑子里跑**了一天了。

Nǐ **zài wǒ nǎozi li pǎo** le yì tiān le.

Bạn **chạy trong đầu mình** cả ngày rồi đó.

Viết lại: .....

47 09:24

改天**一起自习**吧。

Gǎitiān **yìqǐ zìxí** ba.

Hôm nào **cùng ôn bài** nhé.

Viết lại: .....

48 09:35

降温了，多穿点儿。

Jiàngwēn le, duō chuān diǎnr.

Trời trở lạnh rồi, mặc ấm vào nhé.

Viết lại: .....

49 09:47

我也常常**想起你**。

Wǒ yě chángcháng **xiǎngqǐ nǐ**.

Mình cũng hay **nghĩ đến bạn**.

Viết lại: .....

50 09:58

不早了，**明天再聊**。

Bù zǎo le, **míngtiān zài liáo**.

Muộn rồi, **mai nói tiếp** nhé.

Viết lại: .....

看电影 — **kàn diànyǐng** — xem phim
câu 51

听你说话 — **tīng nǐ shuōhuà** — nghe bạn nói
câu 52

不能吃 — **bù néng chī** — không ăn được
câu 53

日料 — **rìliào** — đồ Nhật
câu 54

约几点 — **yuē jǐ diǎn** — hẹn mấy giờ
câu 55

游乐园 — **yóulèyuán** — khu vui chơi
câu 56

看到你 — **Kàndào nǐ** — Thấy bạn
câu 57

送给你 — **sòng gěi nǐ** — tặng bạn
câu 58

我也是 — **Wǒ yě shì** — Mình cũng vậy
câu 59

话是不是太多 — **huà shì bu shì tài duō** — nói nhiều quá
câu 60

最爱吃 — **zuì ài chī** — thích ăn nhất
câu 61

晚上七点 — **Wǎnshang qī diǎn** — Bảy giờ tối
câu 62

忙不忙 — **máng bu máng** — có bận không
câu 64

送我回来 — **sòng wǒ huílai** — đưa mình về
câu 65

叫上朋友 — **jiào shang péngyou** — Rủ thêm bạn bè
câu 66

跑步 — **pǎobù** — chạy bộ
câu 67

希望还有下次 — **xīwàng hái yǒu xià cì** — mong còn có lần sau
câu 68

会不会很累 huì bu huì hěn lèi
có mệt không
câu 69

下周见 xià zhōu jiàn
hẹn gặp bạn tuần sau
câu 70

刚到 gāng dào
vừa mới tới
câu 71

走外边 zǒu wàibian
đi phía ngoài
câu 72

说是就是 shuō shì jiù shì
coi là vậy thì là vậy
câu 73

请你吃个晚饭 qǐng nǐ chī ge wǎnfàn
mời bạn ăn tối
câu 74

约我 yuē wǒ
rủ mình
câu 75

坐里面 zuò lǐmiàn
ngồi phía trong
câu 76

穿什么 chuān shénme
mặc gì
câu 77

你在哪儿 nǐ zài nǎr
bạn đang ở đâu
câu 78

七排 Qī pái
Hàng bảy
câu 79

心跳好快 xīntiào hǎo kuài
tim đập nhanh
câu 80

看完电影 Kàn wán diànyǐng
Xem phim xong
câu 81

这身 zhè shēn
Bộ đồ
câu 82

歌手 gēshǒu
Ca sĩ
câu 83

送你回去 sòng nǐ huíqu
đưa bạn về
câu 84

还有下次 hái yǒu xià cì
có lần sau
câu 85

调静音 — **tiáo jìngyīn** — để điện thoại im lặng
câu 86

谢谢你约我 — **xièxie nǐ yuē wǒ** — cảm ơn bạn đã rủ mình
câu 87

聊得来 — **liáo de lái** — nói chuyện hợp
câu 88

叫车 — **jiào chē** — gọi xe
câu 89

一定会有 — **Yídìng huì yǒu** — Nhất định sẽ có
câu 90

做你自己 — **Zuò nǐ zìjǐ** — là chính mình
câu 91

一定到 — **yídìng dào** — nhất định có mặt
câu 92

换我请 — **huàn wǒ qǐng** — đến lượt mình mời
câu 93

认真的 — **rènzhēn de** — nghiêm túc
câu 94

花好漂亮 — **Huā hǎo piàoliang** — Hoa đẹp quá
câu 95

云南 — **Yúnnán** — Vân Nam
câu 96

还你 — **huán nǐ** — trả áo
câu 97

楼下接你 — **lóuxià jiē nǐ** — dưới nhà đón bạn
câu 98

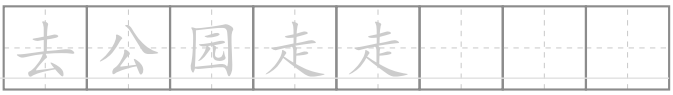
一起去 — **yìqǐ qù** — cùng đi
câu 99

你上去 — **nǐ shàngqu** — bạn lên
câu 100

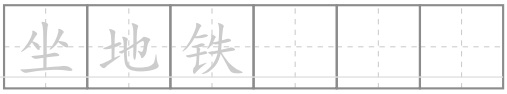
人太多 — **Rén tài duō** — đông người quá
câu 101

看看照片 — **kànkan zhàopiàn** — xem ảnh
câu 102

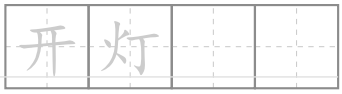
去公园走走 — **qù gōngyuán zǒuzou** — đi dạo công viên
câu 103



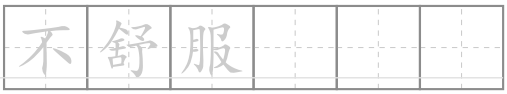
坐地铁 — **zuò dìtiě** — đi tàu điện ngầm
câu 104



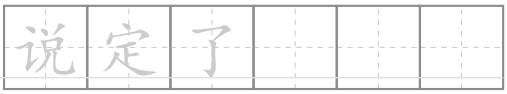
开灯 — **kāi dēng** — bật đèn
câu 105



不舒服 — **bù shūfu** — không thoải mái
câu 106



说定了 — **shuō dìng le** — chốt rồi
câu 107



51 10:25

去**看电影**怎么样?

Qù **kàn diànyǐng** zěnmeyàng?
Đi **xem phim** thì sao?

Viết lại: .....

52 10:36

不会，我喜欢**听你说话**。

Bú huì, wǒ xǐhuan **tīng nǐ shuōhuà**.
Không đâu, mình thích **nghe bạn nói**.

Viết lại: .....

53 10:49

你有没有**不能吃**的东西?

Nǐ yǒu méiyǒu **bù néng chī** de dōngxi?
Có món gì bạn **không ăn được** không?

Viết lại: .....

54 11:01

去吃**日料**吗?

Qù chī **rìliào** ma?
Đi ăn **đồ Nhật** không?

Viết lại: .....

55 11:11

那我们**约几点**?

Nà wǒmen **yuē jǐ diǎn**?
Vậy tụi mình **hẹn mấy giờ**?

Viết lại: .....

56 11:21

去**游乐园**怎么样?

Qù **yóulèyuán** zěnmeyàng?
Đi **khu vui chơi** thì sao?

Viết lại: .....

57 11:32

看到你了！

Kàndào nǐ le!
Thấy bạn rồi!

Viết lại: .....

58 11:41

这个送给你。

Zhège **sòng gěi nǐ**.
Cái này **tặng bạn**.

Viết lại: .....

59 11:50

真的？我也是！

Zhēn de? **Wǒ yě shì**!
Thật à? **Mình cũng vậy**!

Viết lại: .....

60 12:01

我今天话是不是太多了？

Wǒ jīntiān **huà shì bu shì tài duō** le?
Hôm nay mình có **nói nhiều quá** không?

Viết lại: .....

61 12:14

你最爱吃什么？

Nǐ **zuì ài chī** shénme?
Món bạn **thích ăn nhất** là gì?

Viết lại: .....

62 12:24

晚上七点可以吗？

Wǎnshang qī diǎn kěyǐ ma?
Bảy giờ tối được không?

Viết lại: .....

63 12:35

没关系，你**慢慢来**。

Méi guānxi, nǐ **mànmàn lái**.

Không sao, bạn **cứ từ từ**.

Viết lại: .....

64 12:47

你的工作**忙不忙**?

Nǐ de gōngzuò **máng bu máng**?

Công việc của bạn **có bận không**?

Viết lại: .....

65 12:58

谢谢你**送我回来**。

Xièxie nǐ **sòng wǒ huílai**.

Cảm ơn bạn đã **đưa mình về**.

Viết lại: .....

66 13:08

能**叫上朋友**一起吗?

Néng **jiào shang péngyou** yìqǐ ma?

Rủ thêm bạn bè đi cùng được không?

Viết lại: .....

67 13:20

我喜欢看书和**跑步**。

Wǒ xǐhuan kàn shū hé **pǎobù**.

Mình thích đọc sách với **chạy bộ**.

Viết lại: .....

68 13:32

我也是，**希望还有下次**。

Wǒ yě shì, **xīwàng hái yǒu xià cì**.

Mình cũng vậy, **mong còn có lần sau**.

Viết lại: .....

69 13:45

明天上班**会不会很累**?

Míngtiān shàngbān **huì bu huì hěn lèi**?

Mai đi làm **có mệt không** đó?

Viết lại: .....

70 13:57

晚安，我们**下周见**。

Wǎn'ān, wǒmen **xià zhōu jiàn**.

Ngủ ngon nhé, **hẹn gặp bạn tuần sau**.

Viết lại: .....

71 14:10

我也**刚到**。

Wǒ yě **gāng dào**.

Mình cũng **vừa mới tới**.

Viết lại: .....

72 14:19

我**走外边**。

Wǒ **zǒu wàibian**.

Để mình **đi phía ngoài** cho.

Viết lại: .....

73 14:30

你**说是就是**。

Nǐ **shuō shì jiù shì**.

Bạn **coi là vậy thì là vậy**.

Viết lại: .....

74 14:41

那天能**请你吃个晚饭**吗?

Nà tiān néng **qǐng nǐ chī ge wǎnfàn** ma?

Hôm đó mình **mời bạn ăn tối** được không?

Viết lại: .....

75 14:53

你真的**约我**?

Nǐ zhēn de **yuē wǒ**?

Bạn **rủ mình** thật à?

Viết lại: .....

76 15:03

你**坐里面**吧。

Nǐ **zuò lǐmiàn** ba.

Bạn **ngồi phía trong** nhé.

Viết lại: .....

77 15:12

那天**穿什么**好呢?

Nà tiān **chuān shénme** hǎo ne?

Hôm đó **mặc gì** nhỉ?

Viết lại: .....

78 15:23

我到了，**你在哪儿**?

Wǒ dào le, **nǐ zài nǎr**?

Mình tới rồi, **bạn đang ở đâu**?

Viết lại: .....

79 15:36

七排五号和六号。

Qī pái wǔ hào hé liù hào.

Hàng bảy, ghế số năm và số sáu.

Viết lại: .....

80 15:48

我也是，**心跳好快**。

Wǒ yě shì, **xīntiào hǎo kuài**.

Mình cũng vậy, **tim đập nhanh** lắm.

Viết lại: .....

81 16:00

看完电影再去吃饭。

Kàn wán diànyǐng zài qù chīfàn.

Xem phim xong rồi đi ăn nhé.

Viết lại: .....

82 16:12

你今天**这身**真好看。

Nǐ jīntiān **zhè shēn** zhēn hǎokàn.

Bộ đồ hôm nay của bạn đẹp lắm.

Viết lại: .....

83 16:24

你最喜欢哪个**歌手**?

Nǐ zuì xǐhuan nǎge **gēshǒu**?

Ca sĩ bạn thích nhất là ai?

Viết lại: .....

84 16:35

太晚了，我**送你回去**。

Tài wǎn le, wǒ **sòng nǐ huíqu**.

Muộn rồi, để mình **đưa bạn về**.

Viết lại: .....

85 16:48

好，那就说好**还有下次**。

Hǎo, nà jiù shuō hǎo **hái yǒu xià cì**.

Được, vậy là hẹn **có lần sau** rồi nhé.

Viết lại: .....

86 17:03

电影开始了，手机**调静音**。

Diànyǐng kāishǐ le, shǒujī **tiáo jìngyīn**.

Phim bắt đầu rồi, **để điện thoại im lặng** đi.

Viết lại: .....

87 17:17

电影真好看，**谢谢你约我**。

Diànyǐng zhēn hǎokàn, **xièxie nǐ yuē wǒ**.

Phim hay ghê, **cảm ơn bạn đã rủ mình**.

Viết lại: .....

88 17:32

没想到我们这么**聊得来**。

Méi xiǎngdào wǒmen zhème **liáo de lái**.

Không ngờ tụi mình **nói chuyện hợp** vậy.

Viết lại: .....

89 17:44

我给你**叫车**，到了告诉我。

Wǒ gěi nǐ **jiào chē**, dào le gàosu wǒ.

Mình **gọi xe** cho bạn, tới nơi báo mình.

Viết lại: .....

90 17:57

一定会有的。

Yídìng huì yǒu de.

Nhất định sẽ có.

Viết lại: .....

91 18:07

做你自己就好。

Zuò nǐ zìjǐ jiù hǎo.

Cứ **là chính mình** thôi.

Viết lại: .....

92 18:17

放心，我**一定到**。

Fàngxīn, wǒ **yídìng dào**.

Yên tâm, mình **nhất định có mặt**.

Viết lại: .....

93 18:29

那下次**换我请**。

Nà xià cì **huàn wǒ qǐng**.

Vậy lần sau **đến lượt mình mời**.

Viết lại: .....

94 18:41

是啊，我是**认真的**。

Shì a, wǒ shì **rènzhēn de**.

Ừ, mình **nghiêm túc** đấy.

Viết lại: .....

95 18:53

花好漂亮，谢谢你。

Huā hǎo piàoliang, xièxie nǐ.

Hoa đẹp quá, cảm ơn bạn.

Viết lại: .....

96 19:05

我想去一次**云南**。

Wǒ xiǎng qù yí cì **Yúnnán**.

Mình muốn đi **Vân Nam** một lần.

Viết lại: .....

97 19:16

那下次见面**还你**。

Nà xià cì jiànmiàn **huán nǐ**.

Vậy lần sau gặp mình **trả áo** nhé.

Viết lại: .....

98 19:28

我去你家**楼下接你**。

Wǒ qù nǐ jiā **lóuxià jiē nǐ**.

Mình qua **dưới nhà đón bạn** nhé.

Viết lại: .....

99 19:39

以后我们**一起去**吧。

Yǐhòu wǒmen **yìqǐ qù** ba.

Sau này tụi mình **cùng đi** nhé.

Viết lại: .....

100 19:51

到楼下了，**你上去**吧。

Dào lóuxià le, **nǐ shàngqu** ba.

Tới dưới nhà rồi, **bạn lên** đi.

Viết lại: .....

101 20:03

人太多的地方太累了。

Rén tài duō de dìfang tài lèi le.

Chỗ **đông người quá** thì mệt lắm.

Viết lại: .....

102 20:16

好可爱，给我**看看照片**。

Hǎo kě'ài, gěi wǒ **kànkan zhàopiàn**.

Dễ thương quá, cho mình **xem ảnh** với.

Viết lại: .....

103 20:30

天气不错，**去公园走走**吧。

Tiānqì búcuò, **qù gōngyuán zǒuzou** ba.

Trời đẹp, **đi dạo công viên** đi.

Viết lại: .....

104 20:43

不用，我自己**坐地铁**过去。

Bú yòng, wǒ zìjǐ **zuò dìtiě** guòqu.

Không cần đâu, mình tự **đi tàu điện ngầm**.

Viết lại: .....

105 20:57

上去**开灯**，我看到了再走。

Shàngqu **kāi dēng**, wǒ kàndào le zài zǒu.

Lên nhà **bật đèn**, mình thấy rồi mới về.

Viết lại:

106 21:10

今天有没有哪里让你**不舒服**?

Jīntiān yǒu méiyǒu nǎli ràng nǐ **bù shūfu**?

Hôm nay có chỗ nào làm bạn **không thoải mái** không?

Viết lại:

107 21:25

那就周日，**说定了**。

Nà jiù zhōurì, **shuō dìng le**.

Vậy chủ nhật nhé, **chốt rồi** đấy.

Viết lại:

不太会说话 — **bú tài huì shuōhuà** — không giỏi ăn nói
câu 108

喜欢我 — **xǐhuan wǒ** — thích mình
câu 109

打开看看 — **dǎkāi kànkan** — mở ra xem
câu 110

已读不回 — **yǐ dú bù huí** — xem mà không trả lời
câu 111

情书 — **qíngshū** — thư tình
câu 112

做我女朋友 — **Zuò wǒ nǚpéngyou** — Làm bạn gái anh
câu 113

喜欢你 — **xǐhuan nǐ** — thích bạn
câu 114

很喜欢你 — **hěn xǐhuan nǐ** — rất thích bạn
câu 116

五月二十号 — **wǔ yuè èrshí hào** — ngày hai mươi tháng năm
câu 117

五二零 — **Wǔ èr líng** — Năm-hai-không
câu 118

看着我的眼睛 — **Kànzhe wǒ de yǎnjing** — Nhìn vào mắt mình
câu 119

做好朋友 — **zuò hǎo péngyou** — là bạn tốt
câu 120

一个月 — **yí ge yuè** — được một tháng
câu 121

有喜欢的人 — **yǒu xǐhuan de rén** — có người mình thích
câu 122

心里话 — **xīnlǐhuà** — lời thật lòng
câu 123

做我男朋友 — **Zuò wǒ nánpéngyou** — làm bạn trai em
câu 124

追你 — **zhuī nǐ** — theo đuổi bạn
câu 125

去那边说 qù nà biān shuō
ra chỗ kia nói
câu 126

听着 tīngzhe
đang nghe
câu 127

空空的 kōngkōng de
trống vắng
câu 128

一点儿时间 yìdiǎnr shíjiān
chút thời gian
câu 129

愿意 yuànyì
đồng ý
câu 130

别笑我 bié xiào wǒ
Đừng cười mình
câu 131

照顾你 zhàogù nǐ
chăm sóc bạn
câu 132

太突然 tài tūrán
bất ngờ quá
câu 133

第一个找的人 dì-yī ge zhǎo de rén
người đầu tiên bạn t…
câu 134

喜欢你很久了 xǐhuan nǐ hěn jiǔ le
thích bạn lâu lắm rồi
câu 135

也喜欢你 yě xǐhuan nǐ
cũng thích bạn
câu 136

一个机会 yí ge jīhuì
một cơ hội
câu 137

马上回答 mǎshàng huídá
trả lời ngay
câu 138

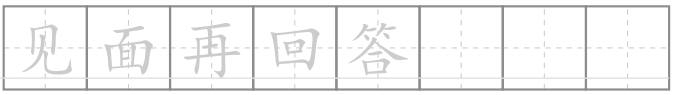
一直走下去 yìzhí zǒu xiàqu
đi thật xa
câu 139

和我在一起 hé wǒ zài yìqǐ
ở bên mình
câu 140

跟着难过 gēnzhe nánguò
buồn theo
câu 141

只做你的朋友 zhǐ zuò nǐ de péngyou
chỉ làm bạn
câu 142

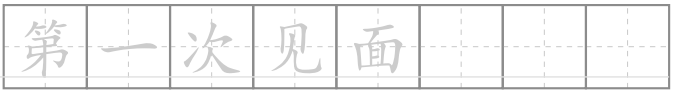
见面再回答 **jiànmiàn zài huídá**
gặp rồi trả lời
câu 143



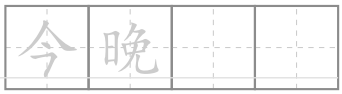
写给你的信 **xiě gěi nǐ de xìn**
thư mình viết cho bạn
câu 144



第一次见面 **dì-yī cì jiànmiàn**
lần đầu tụi mình gặp nhau
câu 145



今晚 **jīnwǎn**
tối nay
câu 146



108 21:46
我**不太会说话**。
Wǒ **bú tài huì shuōhuà**.
Mình **không giỏi ăn nói** lắm.
Viết lại:

109 21:56
谢谢你**喜欢我**。
Xièxie nǐ **xǐhuan wǒ**.
Cảm ơn bạn đã **thích mình**.
Viết lại:

110 22:07
你**打开看看**。
Nǐ **dǎkāi kànkan**.
Bạn **mở ra xem** đi.
Viết lại:

111 22:17
怎么**已读不回**?
Zěnme **yǐ dú bù huí**?
Sao bạn đã **xem mà không trả lời**?
Viết lại:

112 22:28
我写了一封**情书**。
Wǒ xiě le yì fēng **qíngshū**.
Mình viết một bức **thư tình**.
Viết lại:

113 22:39
做我女朋友好吗?
Zuò wǒ nǚpéngyou hǎo ma?
Làm bạn gái anh nhé?
Viết lại:

114 22:50

我**喜欢你**，是真的。

Wǒ **xǐhuan nǐ**, shì zhēn de.

Mình **thích bạn**, thật đấy.

Viết lại: .....

115 23:01

你觉得她**喜欢我**吗?

Nǐ juéde tā **xǐhuan wǒ** ma?

Cậu nghĩ cô ấy có **thích mình** không?

Viết lại: .....

116 23:12

我是真的**很喜欢你**。

Wǒ shì zhēn de **hěn xǐhuan nǐ**.

Mình thật sự **rất thích bạn**.

Viết lại: .....

117 23:23

今天是**五月二十号**。

Jīntiān shì **wǔ yuè èrshí hào**.

Hôm nay là **ngày hai mươi tháng năm**.

Viết lại: .....

118 23:35

五二零就是我爱你。

Wǔ èr líng jiù shì wǒ ài nǐ.

Năm-hai-không nghĩa là anh yêu em đấy.

Viết lại: .....

119 23:47

看着我的眼睛回答我。

Kànzhe wǒ de yǎnjing huídá wǒ.

Nhìn vào mắt mình rồi trả lời nhé.

Viết lại: .....

120 23:59
我们还能**做好朋友**吗?
Wǒmen hái néng **zuò hǎo péngyou** ma?
Tụi mình vẫn **là bạn tốt** được không?
Viết lại:

121 24:11
我们在一起**一个月**了。
Wǒmen zài yìqǐ **yí ge yuè** le.
Tụi mình yêu nhau **được một tháng** rồi.
Viết lại:

122 24:23
对不起，我已经**有喜欢的人**了。
Duìbuqǐ, wǒ yǐjīng **yǒu xǐhuan de rén** le.
Xin lỗi, mình đã **có người mình thích** rồi.
Viết lại:

123 24:37
这些都是我的**心里话**。
Zhèxiē dōu shì wǒ de **xīnlǐhuà**.
Đây là những **lời thật lòng** của mình.
Viết lại:

124 24:48
做我男朋友吧?
Zuò wǒ nánpéngyou ba?
Anh **làm bạn trai em** nhé?
Viết lại:

125 24:58
我可以**追你**吗?
Wǒ kěyǐ **zhuī nǐ** ma?
Mình có thể **theo đuổi bạn** không?
Viết lại:

126 25:08
我们**去那边说**吧。
Wǒmen **qù nà biān shuō** ba.
Mình **ra chỗ kia nói** nhé.
Viết lại:

127 25:19
你说吧，我**听着**呢。
Nǐ shuō ba, wǒ **tīngzhe** ne.
Bạn nói đi, mình **đang nghe** đây.
Viết lại:

128 25:31
没有你，我觉得**空空的**。
Méiyǒu nǐ, wǒ juéde **kōngkōng de**.
Không có bạn, mình thấy **trống vắng** lắm.
Viết lại:

129 25:44
给我**一点儿时间**想想。
Gěi wǒ **yìdiǎnr shíjiān** xiǎngxiang.
Cho mình **chút thời gian** suy nghĩ nhé.
Viết lại:

130 25:56
好，我**愿意**！
Hǎo, wǒ **yuànyì**!
Được, mình **đồng ý**!
Viết lại:

131 26:06
你**别笑我**啊。
Nǐ **bié xiào wǒ** a.
Đừng cười mình nhé.
Viết lại:

132 26:15

我想**照顾你**。

Wǒ xiǎng **zhàogù nǐ**.

Mình muốn **chăm sóc bạn**.

Viết lại: .....

133 26:25

这**太突然**了。

Zhè **tài tūrán** le.

Chuyện này **bất ngờ quá**.

Viết lại: .....

134 26:35

我想做你有事**第一个找的人**。

Wǒ xiǎng zuò nǐ yǒu shì **dì-yī ge zhǎo de rén**.

Mình muốn là **người đầu tiên bạn tìm** khi có chuyện.

Viết lại: .....

135 26:50

我**喜欢你很久了**。

Wǒ **xǐhuan nǐ hěn jiǔ le**.

Mình **thích bạn lâu lắm rồi**.

Viết lại: .....

136 27:00

其实我**也喜欢你**。

Qíshí wǒ **yě xǐhuan nǐ**.

Thật ra mình **cũng thích bạn**.

Viết lại: .....

137 27:11

给我**一个机会**好吗?

Gěi wǒ **yí ge jīhuì** hǎo ma?

Cho mình **một cơ hội** được không?

Viết lại: .....

138 27:22

你不用**马上回答**我。

Nǐ bú yòng **mǎshàng huídá** wǒ.

Bạn không cần **trả lời ngay** đâu.

Viết lại: .....

139 27:33

我们要**一直走下去**。

Wǒmen yào **yìzhí zǒu xiàqu**.

Tụi mình cùng nhau **đi thật xa** nhé.

Viết lại: .....

140 27:44

你愿意**和我在一起**吗?

Nǐ yuànyì **hé wǒ zài yìqǐ** ma?

Bạn có đồng ý **ở bên mình** không?

Viết lại: .....

141 27:56

看你难过，我也**跟着难过**。

Kàn nǐ nánguò, wǒ yě **gēnzhe nánguò**.

Thấy bạn buồn, mình cũng **buồn theo**.

Viết lại: .....

142 28:10

我不想**只做你的朋友**了。

Wǒ bù xiǎng **zhǐ zuò nǐ de péngyou** le.

Mình không muốn **chỉ làm bạn** với bạn nữa.

Viết lại: .....

143 28:23

明天**见面再回答**我好吗?

Míngtiān **jiànmiàn zài huídá** wǒ hǎo ma?

Mai **gặp rồi trả lời** mình được không?

Viết lại: .....

144 28:36

这是我**写给你的信**，你看看。

Zhè shì wǒ **xiě gěi nǐ de xìn**, nǐ kànkan.

Đây là **thư mình viết cho bạn**, bạn đọc nhé.

Viết lại: .....

145 28:50

你还记得我们**第一次见面**吗?

Nǐ hái jìde wǒmen **dì-yī cì jiànmiàn** ma?

Bạn còn nhớ **lần đầu tụi mình gặp nhau** không?

Viết lại: .....

146 29:03

好，**今晚**我就说。

Hǎo, **jīnwǎn** wǒ jiù shuō.

Được rồi, **tối nay** mình sẽ nói.

Viết lại: .....

想你 — **xiǎng nǐ** — nhớ em
câu 147

有没有想我 — **yǒu méiyǒu xiǎng wǒ** — có nhớ anh không
câu 148

晚安 — **wǎn'ān** — ngủ ngon
câu 149

少喝点 — **shǎo hē diǎn** — uống ít thôi
câu 150

超人 — **chāorén** — siêu nhân
câu 151

药 — **Yào** — Thuốc
câu 152

爱吃的菜 — **ài chī de cài** — món em thích
câu 153

有你 — **Yǒu nǐ** — Có em
câu 154

起床 — **qǐchuáng** — dậy
câu 155

最懂我 — **zuì dǒng wǒ** — hiểu em nhất
câu 156

爱你 — **ài nǐ** — yêu em
câu 157

眼睛会笑 — **yǎnjing huì xiào** — đôi mắt biết cười
câu 158

点了外卖 — **diǎnle wàimài** — gọi đồ ăn giao tận nơi
câu 159

叫你起床 — **jiào nǐ qǐchuáng** — gọi em dậy
câu 160

在想你 — **zài xiǎng nǐ** — nghĩ đến em
câu 161

剥虾 — **bāo xiā** — bóc tôm
câu 162

细心 — **xìxīn** — chu đáo
câu 163

亲一个 — **qīn yí ge** — Hôn thêm một cái
câu 164

睡不着 — **Shuì bu zháo** — Không ngủ được
câu 165

说给我听听 — **Shuō gěi wǒ tīngting** — Kể anh nghe
câu 166

我在呢 — **wǒ zài ne** — anh ở đây
câu 167

再睡 — **Zài shuì** — Ngủ thêm
câu 168

靠着我 — **kàozhe wǒ** — dựa vào anh
câu 169

太拼 — **tài pīn** — quá sức
câu 170

说说话 — **shuōshuo huà** — nói chuyện
câu 171

想你想得 — **Xiǎng nǐ xiǎng de** — Nhớ em
câu 172

最爱的人 — **zuì ài de rén** — người anh yêu nhất
câu 173

买好早餐 — **mǎihǎo zǎocān** — mua bữa sáng
câu 174

有空 — **Yǒu kòng** — Rảnh
câu 175

身边 — **shēnbiān** — bên cạnh
câu 176

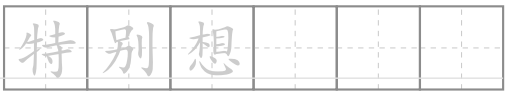
见到你 — **jiàndào nǐ** — gặp em
câu 177

不吃饭 — **bù chīfàn** — bỏ bữa
câu 178

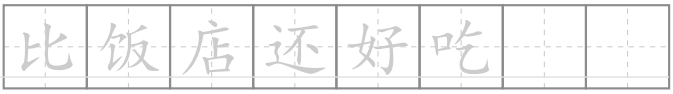
来到我身边 — **láidào wǒ shēnbiān** — đến bên anh
câu 179

一早 — **yìzǎo** — Sáng sớm
câu 180

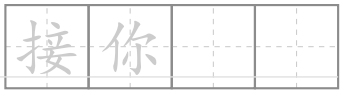
特别想 — **tèbié xiǎng** — nhớ lắm luôn
câu 182



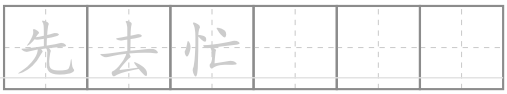
比饭店还好吃 — **bǐ fàndiàn hái hǎochī** — ngon hơn nhà hàng
câu 183



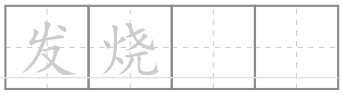
接你 — **jiē nǐ** — đón em
câu 184



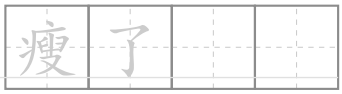
先去忙 — **xiān qù máng** — đi làm tiếp
câu 185



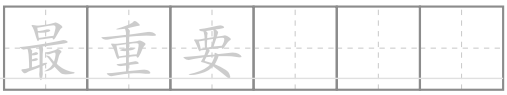
发烧 — **Fāshāo** — sốt
câu 186



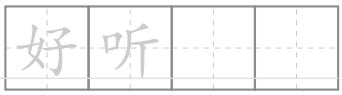
瘦了 — **shòu le** — gầy đi
câu 187



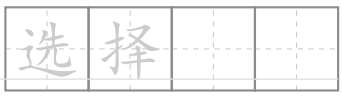
最重要 — **zuì zhòngyào** — quan trọng nhất
câu 188



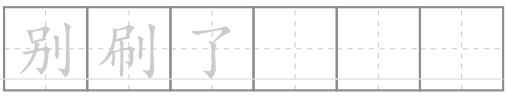
好听 — **hǎotīng** — nghe hay
câu 189



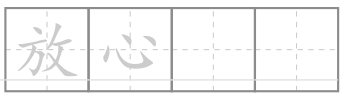
选择 — **xuǎnzé** — chọn
câu 190



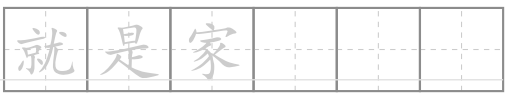
别刷了 — **bié shuā le** — đừng lướt nữa
câu 191



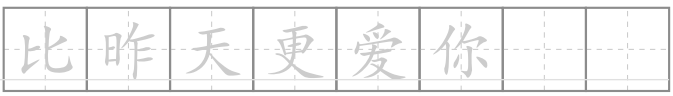
放心 — **fàngxīn** — yên tâm
câu 192



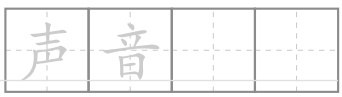
就是家 — **jiù shì jiā** — là nhà
câu 194



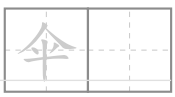
比昨天更爱你 — **bǐ zuótiān gèng ài nǐ** — yêu em hơn hôm qua
câu 195



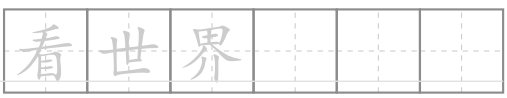
声音 — **shēngyīn** — giọng
câu 196



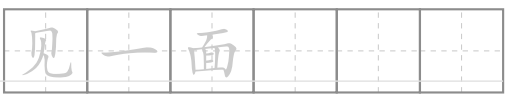
伞 — **sǎn** — ô
câu 197



看世界 — **kàn shìjiè** — ngắm thế giới
câu 199



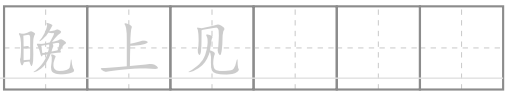
见一面 — **jiàn yí miàn** — gặp nhau
câu 200



晚上见

wǎnshang jiàn
tối gặp

câu 201



147 29:20

我好**想你**。

Wǒ hǎo **xiǎng nǐ**.
Anh **nhớ em** quá.

Viết lại:

148 29:29

你**有没有想我**?

Nǐ **yǒu méiyǒu xiǎng wǒ**?
Em **có nhớ anh không**?

Viết lại:

149 29:39

爱你，**晚安**。

Ài nǐ, **wǎn'ān**.
Yêu em, **ngủ ngon**.

Viết lại:

150 29:50

奶茶**少喝点**。

Nǎichá **shǎo hē diǎn**.
Trà sữa **uống ít thôi** nhé.

Viết lại:

151 30:02

你是我的**超人**。

Nǐ shì wǒ de **chāorén**.
Anh là **siêu nhân** của em.

Viết lại:

152 30:12

药吃了吗?

Yào chīle ma?
Thuốc uống chưa?

Viết lại:

153 30:22

今晚我做你**爱吃的菜**。

Jīnwǎn wǒ zuò nǐ **ài chī de cài**.

Tối nay anh nấu **món em thích**.

Viết lại: .....

154 30:35

有你真好。

Yǒu nǐ zhēn hǎo.

Có em thật tốt.

Viết lại: .....

155 30:44

你**起床**了吗?

Nǐ **qǐchuáng** le ma?

Em **dậy** chưa?

Viết lại: .....

156 30:53

你**最懂我**了。

Nǐ **zuì dǒng wǒ** le.

Anh **hiểu em nhất**.

Viết lại: .....

157 31:03

今天也很**爱你**。

Jīntiān yě hěn **ài nǐ**.

Hôm nay cũng **yêu em** nhiều lắm.

Viết lại: .....

158 31:14

你的**眼睛会笑**。

Nǐ de **yǎnjing huì xiào**.

Em có **đôi mắt biết cười**.

Viết lại: .....

159 31:24

我给你**点了外卖**。

Wǒ gěi nǐ **diǎnle wàimài**.

Anh **gọi đồ ăn giao tận nơi** cho em rồi.

Viết lại:

160 31:35

我**叫你起床**好不好?

Wǒ **jiào nǐ qǐchuáng** hǎo bu hǎo?

Anh **gọi em dậy** nhé?

Viết lại:

161 31:46

上班的时候也**在想你**。

Shàngbān de shíhou yě **zài xiǎng nǐ**.

Lúc làm việc anh cũng đang **nghĩ đến em**.

Viết lại:

162 31:58

我帮你**剥虾**。

Wǒ bāng nǐ **bāo xiā**.

Anh **bóc tôm** cho em.

Viết lại:

163 32:08

你真**细心**。

Nǐ zhēn **xìxīn**.

Em **chu đáo** thật đấy.

Viết lại:

164 32:18

再**亲一个**。

Zài **qīn yí ge**.

Hôn thêm một cái nữa.

Viết lại:

165 32:28

睡不着吗?

Shuì bu zháo ma?
Không ngủ được à?

Viết lại: .....

166 32:38

说给我听听。

Shuō gěi wǒ tīngting.
Kể anh nghe đi.

Viết lại: .....

167 32:47

睡吧，**我在呢。**

Shuì ba, **wǒ zài ne**.
Ngủ đi, **anh ở đây** mà.

Viết lại: .....

168 32:58

再睡五分钟吧。

Zài shuì wǔ fēnzhōng ba.
Ngủ thêm năm phút nữa đi.

Viết lại: .....

169 33:08

累了就**靠着我。**

Lèile jiù **kàozhe wǒ**.
Mệt thì **dựa vào anh**.

Viết lại: .....

170 33:19

工作别**太拼**了。

Gōngzuò bié **tài pīn** le.
Đừng làm việc **quá sức**.

Viết lại: .....

171 33:30

就想听你**说说话**。

Jiù xiǎng tīng nǐ **shuōshuo huà**.

Anh chỉ muốn nghe em **nói chuyện** thôi.

Viết lại: .....

172 33:41

想你想得睡不着。

Xiǎng nǐ xiǎng de shuì bu zháo.

Nhớ em đến mất ngủ.

Viết lại: .....

173 33:52

晚安，我**最爱的人**。

Wǎn'ān, wǒ **zuì ài de rén**.

Ngủ ngon nhé, **người anh yêu nhất**.

Viết lại: .....

174 34:05

我给你**买好早餐**了。

Wǒ gěi nǐ **mǎihǎo zǎocān** le.

Anh **mua bữa sáng** cho em rồi.

Viết lại: .....

175 34:16

忙吗？**有空**回我一下。

Máng ma? **Yǒu kòng** huí wǒ yíxià.

Bận không? **Rảnh** thì trả lời anh nhé.

Viết lại: .....

176 34:30

真希望你在我**身边**。

Zhēn xīwàng nǐ zài wǒ **shēnbiān**.

Ước gì em đang ở **bên cạnh** anh.

Viết lại: .....

177 34:41
今天几点能**见到你**?
Jīntiān jǐ diǎn néng **jiàndào nǐ**?
Hôm nay mấy giờ được **gặp em**?

Viết lại: .....

178 34:52
别因为忙就**不吃饭**。
Bié yīnwèi máng jiù **bù chīfàn**.
Đừng vì bận mà **bỏ bữa**.

Viết lại: .....

179 35:04
谢谢你**来到我身边**。
Xièxie nǐ **láidào wǒ shēnbiān**.
Cảm ơn em đã **đến bên anh**.

Viết lại: .....

180 35:15
明天**一早**就来找你。
Míngtiān **yìzǎo** jiù lái zhǎo nǐ.
Sáng sớm mai anh qua tìm em.

Viết lại: .....

181 35:27
看到这个就**想起你**了。
Kàndào zhège jiù **xiǎngqǐ nǐ** le.
Thấy cái này là **nhớ ngay đến em**.

Viết lại: .....

182 35:40
想，**特别想**。
Xiǎng, **tèbié xiǎng**.
Nhớ chứ, **nhớ lắm luôn**.

Viết lại: .....

183 35:52

你做的菜**比饭店还好吃**。

Nǐ zuò de cài **bǐ fàndiàn hái hǎochī**.

Anh nấu còn **ngon hơn nhà hàng**.

Viết lại: .....

184 36:05

下班我去**接你**。

Xiàbān wǒ qù **jiē nǐ**.

Tan làm anh qua **đón em**.

Viết lại: .....

185 36:15

我**先去忙**了，爱你。

Wǒ **xiān qù máng** le, ài nǐ.

Anh **đi làm tiếp** đây, yêu em.

Viết lại: .....

186 36:27

你感冒了？**发烧**吗？

Nǐ gǎnmào le? **Fāshāo** ma?

Em bị cảm à? Có **sốt** không?

Viết lại: .....

187 36:39

你**瘦了**，要多吃点。

Nǐ **shòu le**, yào duō chī diǎn.

Em **gầy đi** rồi, phải ăn nhiều vào.

Viết lại: .....

188 36:52

你的身体**最重要**。

Nǐ de shēntǐ **zuì zhòngyào**.

Sức khỏe của em là **quan trọng nhất**.

Viết lại: .....

189 37:03
你的声音真**好听**。
Nǐ de shēngyīn zhēn **hǎotīng**.
Giọng em **nghe hay** quá.
Viết lại:

190 37:14
谢谢你**选择**了我。
Xièxie nǐ **xuǎnzé**le wǒ.
Cảm ơn em đã **chọn** anh.
Viết lại:

191 37:25
放下手机，**别刷了**。
Fàngxià shǒujī, **bié shuā le**.
Đặt điện thoại xuống, **đừng lướt nữa**.
Viết lại:

192 37:38
你好好的，我才**放心**。
Nǐ hǎohǎo de, wǒ cái **fàngxīn**.
Em khỏe mạnh thì anh mới **yên tâm**.
Viết lại:

193 37:50
和你在一起很**舒服**。
Hé nǐ zài yìqǐ hěn **shūfu**.
Ở bên em anh thấy rất **thoải mái**.
Viết lại:

194 38:02
有你的地方**就是家**。
Yǒu nǐ de dìfang **jiù shì jiā**.
Nơi nào có em, nơi đó **là nhà**.
Viết lại:

195 38:15

今天**比昨天更爱你**。

Jīntiān **bǐ zuótiān gèng ài nǐ**.

Hôm nay anh **yêu em hơn hôm qua**.

Viết lại: .....

196 38:28

听到你的**声音**就不累了。

Tīngdào nǐ de **shēngyīn** jiù bú lèi le.

Nghe **giọng** em là hết mệt.

Viết lại: .....

197 38:39

要下雨了，**伞**放你包里了。

Yào xià yǔ le, **sǎn** fàng nǐ bāo li le.

Trời sắp mưa, anh để **ô** trong túi em rồi.

Viết lại: .....

198 38:54

周末我们一起去**跑步**吧。

Zhōumò wǒmen yìqǐ qù **pǎobù** ba.

Cuối tuần mình cùng đi **chạy bộ** nhé.

Viết lại: .....

199 39:07

我想和你一起去**看世界**。

Wǒ xiǎng hé nǐ yìqǐ qù **kàn shìjiè**.

Anh muốn cùng em đi **ngắm thế giới**.

Viết lại: .....

200 39:19

今晚能**见一面**吗？

Jīnwǎn néng **jiàn yí miàn** ma?

Tối nay **gặp nhau** được không?

Viết lại: .....

201

39:30

加油，**晚上见**！

Jiāyóu, **wǎnshang jiàn**!

Cố lên, **tối gặp** nhé!

Viết lại:

想太多 — câu 202
xiǎng tài duō
nghĩ nhiều quá

一下午 — câu 203
yí xiàwǔ
cả buổi chiều

星期五 — câu 204
xīngqīwǔ
thứ Sáu

不说话 — câu 205
bù shuōhuà
im lặng

认罚 — câu 206
rèn fá
nhận phạt

早说 — câu 207
zǎo shuō
nói sớm

告诉我 — câu 208
gàosu wǒ
nói cho anh biết

不好笑 — câu 209
bù hǎoxiào
Không buồn cười

和好 — câu 210
héhǎo
làm hòa

不回 — câu 211
bù huí
không trả lời

做错 — câu 212
zuòcuò
làm sai

错了 — câu 213
cuò le
sai

那个意思 — câu 214
nàge yìsi
ý đó

不喜欢我 — câu 215
bù xǐhuan wǒ
không thích anh

生我的气 — câu 216
shēng wǒ de qì
giận anh

照做 — câu 217
zhào zuò
làm theo

忘了 — câu 218
wàng le
quên

去年 — **Qùnián** — Năm ngoái
câu 219

下不为例 — **xià bù wéi lì** — chỉ lần này thôi
câu 220

说开 — **Shuōkāi** — Nói rõ ra
câu 221

补给你 — **bǔ gěi nǐ** — bù cho em
câu 222

回得这么快 — **huí de zhème kuài** — trả lời nhanh thế
câu 223

散散心 — **sànsan xīn** — khuây khỏa
câu 224

说好听的 — **shuō hǎotīng de** — nói lời ngọt ngào
câu 225

吃饭的问题 — **chīfàn de wèntí** — chuyện ăn uống
câu 226

没电了 — **méi diàn le** — hết pin
câu 227

别看手机 — **bié kàn shǒujī** — đừng xem điện thoại
câu 228

怎么知道 — **zěnme zhīdao** — làm sao biết
câu 229

静音 — **jìngyīn** — im lặng
câu 230

什么意思 — **shénme yìsi** — có ý gì
câu 231

奶茶 — **nǎichá** — trà sữa
câu 232

想法 — **xiǎngfǎ** — suy nghĩ
câu 233

自己想 — **zìjǐ xiǎng** — tự nghĩ
câu 234

才没有 — **Cái méiyǒu** — Làm gì có
câu 235

什么日子 **shénme rìzi**
ngày gì
câu 236

不接 **bù jiē**
không nghe máy
câu 237

认真听着 **rènzhēn tīngzhe**
chăm chú nghe
câu 238

太忙 **tài máng**
bận quá
câu 239

不生气 **bù shēngqì**
hết giận
câu 240

这种玩笑 **zhè zhǒng wánxiào**
đùa kiểu đó
câu 241

准备礼物 **zhǔnbèi lǐwù**
chuẩn bị quà
câu 242

再给我一次机会 **zài gěi wǒ yí cì jīhuì**
thêm một cơ hội
câu 243

糟了 **Zāo le**
Chết rồi
câu 244

202 39:51

是你**想太多**了。

Shì nǐ **xiǎng tài duō** le.

Là anh **nghĩ nhiều quá** rồi.

Viết lại:

203 40:02

开会开了**一下午**?

Kāihuì kāile **yí xiàwǔ**?

Họp suốt **cả buổi chiều** à?

Viết lại:

204 40:13

今天不是**星期五**吗?

Jīntiān bú shì **xīngqīwǔ** ma?

Hôm nay chẳng phải **thứ Sáu** à?

Viết lại:

205 40:24

你今天怎么**不说话**?

Nǐ jīntiān zěnme **bù shuōhuà**?

Hôm nay sao em **im lặng** thế?

Viết lại:

206 40:35

好，我**认罚**。

Hǎo, wǒ **rèn fá**.

Được, anh **nhận phạt**.

Viết lại:

207 40:46

你怎么不**早说**?

Nǐ zěnme bù **zǎo shuō**?

Sao anh không **nói sớm**?

Viết lại:

208 40:57
你**告诉我**好吗?
Nǐ **gàosu wǒ** hǎo ma?
Em **nói cho anh biết** được không?
Viết lại:

209 41:08
一点都**不好笑**。
Yìdiǎn dōu **bù hǎoxiào**.
Không buồn cười chút nào.
Viết lại:

210 41:18
那我们**和好**吧?
Nà wǒmen **héhǎo** ba?
Vậy mình **làm hòa** nhé?
Viết lại:

211 41:29
你看到了也**不回**。
Nǐ kàndào le yě **bù huí**.
Anh thấy rồi mà cũng **không trả lời**.
Viết lại:

212 41:41
我哪里**做错**了吗?
Wǒ nǎli **zuòcuò** le ma?
Anh **làm sai** điều gì à?
Viết lại:

213 41:51
对不起，是我**错了**。
Duìbuqǐ, shì wǒ **cuò le**.
Anh xin lỗi, là anh **sai**.
Viết lại:

214 42:03
我真不是**那个意思**。
Wǒ zhēn bú shì **nàge yìsi**.
Em thật sự không có **ý đó**.
Viết lại:

215 42:14
怕他们**不喜欢我**。
Pà tāmen **bù xǐhuan wǒ**.
Anh sợ họ **không thích anh**.
Viết lại:

216 42:24
你在**生我的气**吗?
Nǐ zài **shēng wǒ de qì** ma?
Em **giận anh** à?
Viết lại:

217 42:34
你说什么我都**照做**。
Nǐ shuō shénme wǒ dōu **zhào zuò**.
Em bảo gì anh cũng **làm theo**.
Viết lại:

218 42:45
你真的**忘了**?
Nǐ zhēn de **wàng le**?
Anh **quên** thật à?
Viết lại:

219 42:55
去年你也忘了。
Qùnián nǐ yě wàng le.
Năm ngoái anh cũng quên.
Viết lại:

220 43:05

但是**下不为例**。

Dànshì **xià bù wéi lì**.

Nhưng **chỉ lần này thôi** đấy.

Viết lại: .....

221 43:16

说开了就好了。

Shuōkāi le jiù hǎo le.

Nói rõ ra là ổn thôi.

Viết lại: .....

222 43:26

我**补给你**好不好?

Wǒ **bǔ gěi nǐ** hǎo bu hǎo?

Anh **bù cho em** được không?

Viết lại: .....

223 43:36

现在**回得这么快**?

Xiànzài **huí de zhème kuài**?

Giờ **trả lời nhanh thế** à?

Viết lại: .....

224 43:47

出去走走**散散心**?

Chūqu zǒuzou **sànsan xīn**?

Ra ngoài đi dạo cho **khuây khỏa** nhé?

Viết lại: .....

225 43:59

你就会**说好听的**。

Nǐ jiù huì **shuō hǎotīng de**.

Anh chỉ giỏi **nói lời ngọt ngào**.

Viết lại: .....

226 44:11
这不是**吃饭的问题**。
Zhè bú shì **chīfàn de wèntí**.
Đây không phải **chuyện ăn uống**.
Viết lại: .....

227 44:22
对不起，手机**没电了**。
Duìbuqǐ, shǒujī **méi diàn le**.
Xin lỗi, điện thoại anh **hết pin**.
Viết lại: .....

228 44:34
开车就**别看手机**了。
Kāichē jiù **bié kàn shǒujī** le.
Lái xe thì **đừng xem điện thoại** nữa.
Viết lại: .....

229 44:47
你不说我**怎么知道**。
Nǐ bù shuō wǒ **zěnme zhīdao**.
Em không nói thì anh **làm sao biết**.
Viết lại: .....

230 44:59
我在开会，手机**静音**了。
Wǒ zài kāihuì, shǒujī **jìngyīn** le.
Anh đang họp, điện thoại để **im lặng**.
Viết lại: .....

231 45:12
你那句话是**什么意思**?
Nǐ nà jù huà shì **shénme yìsi**?
Câu đó của em là **có ý gì**?
Viết lại: .....

232 45:24
给你买了最爱的**奶茶**。
Gěi nǐ mǎile zuì ài de **nǎichá**.
Anh mua **trà sữa** em thích nhất nè.
Viết lại:

233 45:36
我也想听听你的**想法**。
Wǒ yě xiǎng tīngting nǐ de **xiǎngfǎ**.
Em cũng muốn nghe **suy nghĩ** của anh.
Viết lại:

234 45:48
你**自己想**。
Nǐ **zìjǐ xiǎng**.
Anh **tự nghĩ** đi.
Viết lại:

235 45:58
才没有呢。
Cái méiyǒu ne.
Làm gì có.
Viết lại:

236 46:07
你知道今天是**什么日子**吗?
Nǐ zhīdao jīntiān shì **shénme rìzi** ma?
Anh có biết hôm nay là **ngày gì** không?
Viết lại:

237 46:19
打电话也**不接**。
Dǎ diànhuà yě **bù jiē**.
Gọi điện cũng **không nghe máy**.
Viết lại:

238 46:30
我**认真听着**呢。
Wǒ **rènzhēn tīngzhe** ne.
Anh đang **chăm chú nghe** đây.
Viết lại:

239 46:40
不是的，最近**太忙**了。
Bú shì de, zuìjìn **tài máng** le.
Không phải đâu, dạo này anh **bận quá**.
Viết lại:

240 46:55
怎么样才能**不生气**?
Zěnmeyàng cái néng **bù shēngqì**?
Làm sao em mới **hết giận** đây?
Viết lại:

241 47:07
以后不开**这种玩笑**了。
Yǐhòu bù kāi **zhè zhǒng wánxiào** le.
Sau này anh không **đùa kiểu đó** nữa.
Viết lại:

242 47:19
我**准备礼物**准备了一个星期。
Wǒ **zhǔnbèi lǐwù** zhǔnbèile yí ge xīngqī.
Em **chuẩn bị quà** cả tuần rồi.
Viết lại:

243 47:33
谢谢你愿意**再给我一次机会**。
Xièxie nǐ yuànyì **zài gěi wǒ yí cì jīhuì**.
Cảm ơn em chịu cho anh **thêm một cơ hội**.
Viết lại:

244
47:46

糟了，我给忘了。

Zāo le, wǒ gěi wàng le.

Chết rồi, anh quên mất.

Viết lại:

没有你好看 — **méiyǒu nǐ hǎokàn** — xinh bằng em
câu 245

女生 — **nǚshēng** — bạn nữ
câu 246

自恋 — **zìliàn** — tự luyến
câu 247

表妹 — **biǎomèi** — em họ
câu 248

什么都不怕 — **shénme dōu bú pà** — chẳng sợ gì cả
câu 249

比我好看 — **bǐ wǒ hǎokàn** — xinh hơn em
câu 250

你的朋友 — **nǐ de péngyou** — bạn bè của em
câu 251

改 — **gǎi** — sửa
câu 252

查你的手机 — **chá nǐ de shǒujī** — kiểm tra điện thoại
câu 254

如实回答 — **rúshí huídá** — trả lời thật lòng
câu 255

信你 — **xìn nǐ** — tin anh
câu 256

你想的那样 — **nǐ xiǎng de nàyàng** — như em nghĩ
câu 257

介绍 — **jièshào** — giới thiệu
câu 258

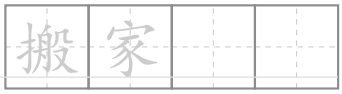
这么远 — **zhème yuǎn** — xa thế này
câu 259

只能看我 — **zhǐ néng kàn wǒ** — chỉ được nhìn em
câu 260

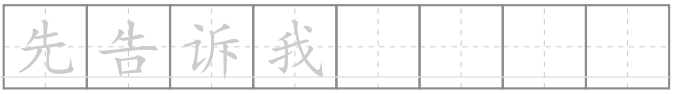
一直看她 — **yìzhí kàn tā** — nhìn cô ấy mãi
câu 261

相信你 — **xiāngxìn nǐ** — tin anh
câu 262

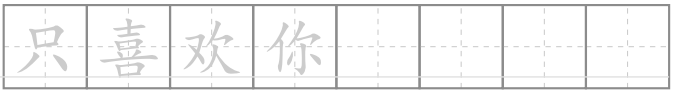
搬家 — **bānjiā** — chuyển nhà — câu 263



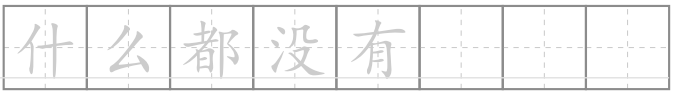
先告诉我 — **xiān gàosu wǒ** — nói với em trước — câu 264



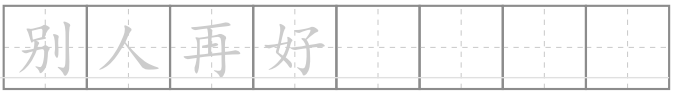
只喜欢你 — **zhǐ xǐhuan nǐ** — chỉ thích mỗi em — câu 265



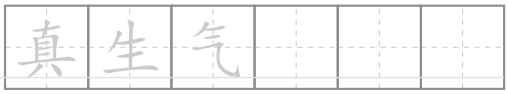
什么都没有 — **shénme dōu méiyǒu** — không có gì cả — câu 266



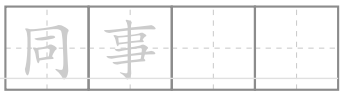
别人再好 — **Biérén zài hǎo** — Người khác tốt mấy — câu 267



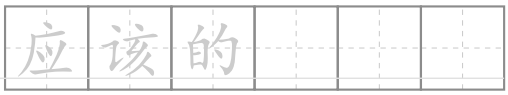
真生气 — **zhēn shēngqì** — giận thật — câu 268



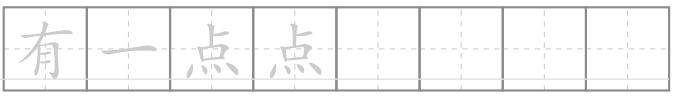
同事 — **tóngshì** — đồng nghiệp — câu 269



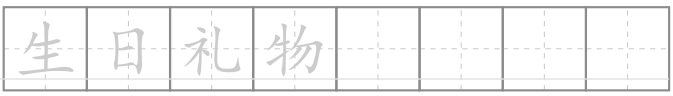
应该的 — **yīnggāi de** — là đúng — câu 270



有一点点 — **yǒu yìdiǎndiǎn** — một chút xíu — câu 271



生日礼物 — **shēngrì lǐwù** — quà sinh nhật — câu 272



245 48:07
谁都**没有你好看**。
Shéi dōu **méiyǒu nǐ hǎokàn**.
Không ai **xinh bằng em**.
Viết lại:

246 48:18
有**女生**吗?
Yǒu **nǚshēng** ma?
Có **bạn nữ** không?
Viết lại:

247 48:28
少**自恋**了。
Shǎo **zìliàn** le.
Bớt **tự luyến** đi.
Viết lại:

248 48:37
那是我**表妹**。
Nà shì wǒ **biǎomèi**.
Đó là **em họ** anh.
Viết lại:

249 48:47
有你在，我**什么都不怕**。
Yǒu nǐ zài, wǒ **shénme dōu bú pà**.
Có anh ở đây, em **chẳng sợ gì cả**.
Viết lại:

250 49:01
她**比我好看**吗?
Tā **bǐ wǒ hǎokàn** ma?
Cô ấy **xinh hơn em** à?
Viết lại:

251 49:11

你有**你的朋友**，我也有我的。

Nǐ yǒu **nǐ de péngyou**, wǒ yě yǒu wǒ de.

Em có **bạn bè của em**, anh cũng có của anh.

Viết lại: .....

252 49:25

你说，我**改**。

Nǐ shuō, wǒ **gǎi**.

Em cứ nói đi, anh **sửa**.

Viết lại: .....

253 49:36

你**安心**忙你的。

Nǐ **ānxīn** máng nǐ de.

Em cứ **yên tâm** lo việc của mình.

Viết lại: .....

254 49:47

我不会**查你的手机**。

Wǒ bú huì **chá nǐ de shǒujī**.

Anh sẽ không **kiểm tra điện thoại** của em.

Viết lại: .....

255 49:59

你问，我就**如实回答**。

Nǐ wèn, wǒ jiù **rúshí huídá**.

Em hỏi, anh sẽ **trả lời thật lòng**.

Viết lại: .....

256 50:11

我**信你**。

Wǒ **xìn nǐ**.

Em **tin anh**.

Viết lại: .....

257 50:20
事情不是**你想的那样**。
Shìqing bú shì **nǐ xiǎng de nàyàng**.
Chuyện không **như em nghĩ** đâu.
Viết lại:

258 50:31
下次**介绍**给我认识呗。
Xià cì **jièshào** gěi wǒ rènshi bei.
Lần sau **giới thiệu** cho em biết nhé.
Viết lại:

259 50:44
我们一起走了**这么远**了。
Wǒmen yìqǐ zǒule **zhème yuǎn** le.
Mình đã cùng nhau đi **xa thế này** rồi.
Viết lại:

260 50:56
你**只能看我**。
Nǐ **zhǐ néng kàn wǒ**.
Anh **chỉ được nhìn em** thôi.
Viết lại:

261 51:06
你怎么**一直看她**?
Nǐ zěnme **yìzhí kàn tā**?
Sao anh cứ **nhìn cô ấy mãi**?
Viết lại:

262 51:17
不用了，我**相信你**。
Búyòng le, wǒ **xiāngxìn nǐ**.
Không cần đâu, em **tin anh**.
Viết lại:

263 51:28

她找我帮忙**搬家**。

Tā zhǎo wǒ bāngmáng **bānjiā**.

Cô ấy nhờ anh giúp **chuyển nhà**.

Viết lại:

264 51:40

你应该**先告诉我**。

Nǐ yīnggāi **xiān gàosu wǒ**.

Anh nên **nói với em trước**.

Viết lại:

265 51:50

我**只喜欢你**一个。

Wǒ **zhǐ xǐhuan nǐ** yí ge.

Anh **chỉ thích mỗi em**.

Viết lại:

266 52:01

我跟她**什么都没有**。

Wǒ gēn tā **shénme dōu méiyǒu**.

Anh với cô ấy **không có gì cả**.

Viết lại:

267 52:12

别人再好也不是你。

Biérén zài hǎo yě bú shì nǐ.

Người khác tốt mấy cũng không phải là em.

Viết lại:

268 52:23

再叫我就**真生气**了。

Zài jiào wǒ jiù **zhēn shēngqì** le.

Gọi nữa là em **giận thật** đấy.

Viết lại:

269 52:35

他是你新来的**同事**吗?

Tā shì nǐ xīn lái de **tóngshì** ma?

Anh ấy là **đồng nghiệp** mới của em à?

Viết lại:

270 52:47

没关系，你问是**应该的**。

Méi guānxi, nǐ wèn shì **yīnggāi de**.

Không sao, em hỏi **là đúng** mà.

Viết lại:

271 53:00

我就是**有一点点**不舒服。

Wǒ jiù shì **yǒu yìdiǎndiǎn** bù shūfu.

Em chỉ hơi khó chịu **một chút xíu** thôi.

Viết lại:

272 53:13

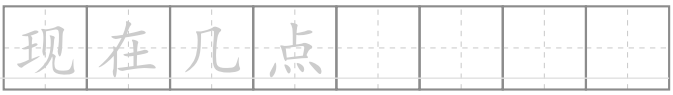
她为什么送你**生日礼物**?

Tā wèishénme sòng nǐ **shēngrì lǐwù**?

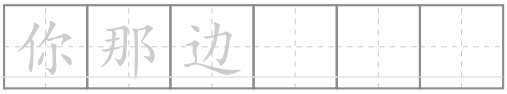
Sao cô ấy tặng **quà sinh nhật** cho anh?

Viết lại:

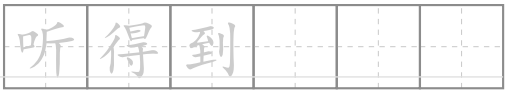
现在几点 — xiànzài jǐ diǎn
bây giờ mấy giờ
câu 273



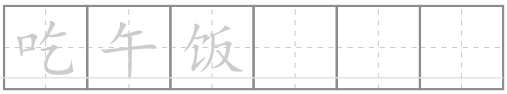
你那边 — Nǐ nàbiān
Chỗ em
câu 274



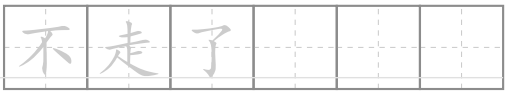
听得到 — tīng de dào
nghe thấy
câu 276



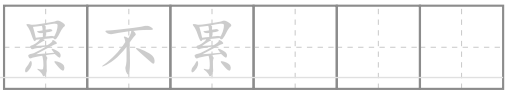
吃午饭 — chī wǔfàn
ăn trưa
câu 278



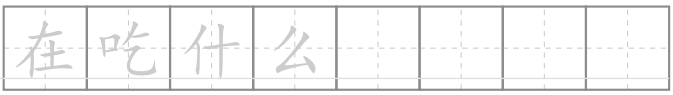
不走了 — bù zǒu le
không đi nữa
câu 279



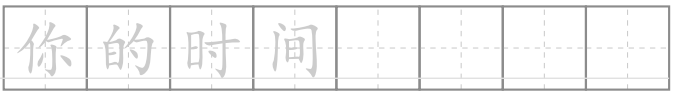
累不累 — lèi bu lèi
mệt không
câu 280



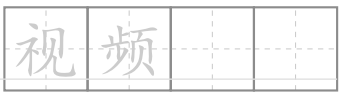
在吃什么 — zài chī shénme
đang ăn gì
câu 281



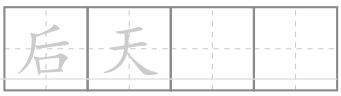
你的时间 — nǐ de shíjiān
giờ của anh
câu 282



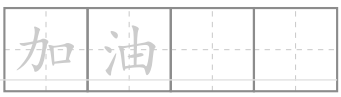
视频 — shìpín
gọi video
câu 283



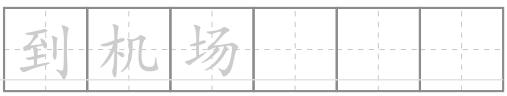
后天 — Hòutiān
Ngày kia
câu 284



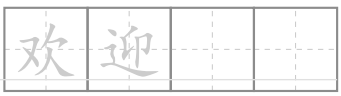
加油 — jiāyóu
cố lên
câu 285



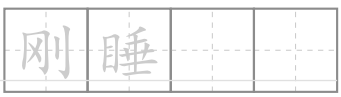
到机场 — dào jīchǎng
đến sân bay
câu 286



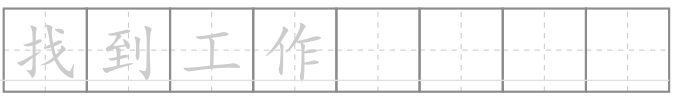
欢迎 — Huānyíng
Chào mừng
câu 287



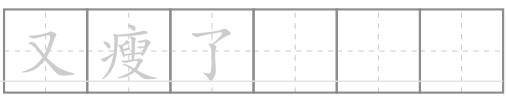
刚睡 — gāng shuì
vừa đi ngủ
câu 288



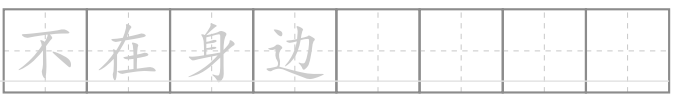
找到工作 — zhǎodào gōngzuò
tìm được việc
câu 289



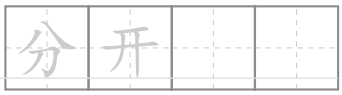
又瘦了 — yòu shòu le
lại gầy đi
câu 290



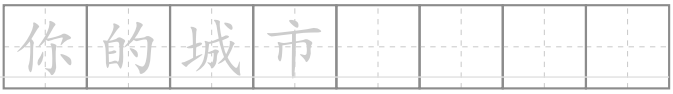
不在身边 — bú zài shēnbiān
không có anh bên cạnh
câu 291



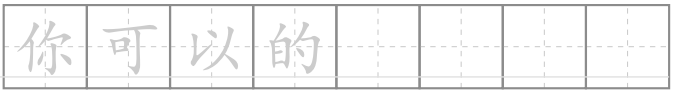
分开 — **fēnkāi** — xa nhau
câu 292



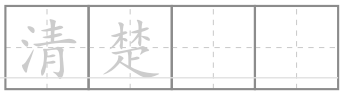
你的城市 — **nǐ de chéngshì** — thành phố của anh
câu 293



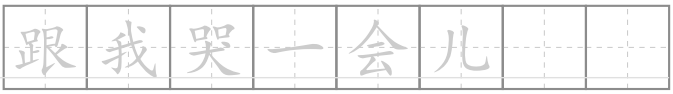
你可以的 — **Nǐ kěyǐ de** — Em làm được
câu 294



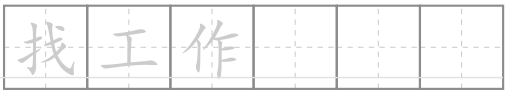
清楚 — **qīngchu** — rõ
câu 295



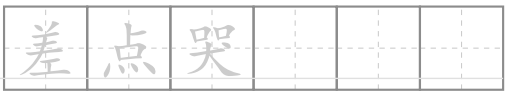
跟我哭一会儿 — **gēn wǒ kū yíhuìr** — khóc với anh một lúc
câu 296



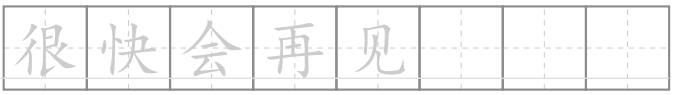
找工作 — **zhǎo gōngzuò** — tìm việc
câu 297



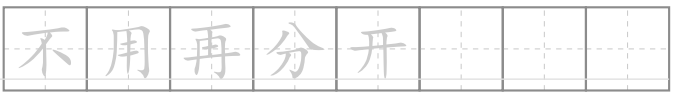
差点哭 — **chàdiǎn kū** — suýt khóc
câu 298



很快会再见 — **hěn kuài huì zài jiàn** — sớm gặp lại
câu 299



不用再分开 — **búyòng zài fēnkāi** — không phải xa nhau nữa
câu 300



273 53:30
你那边**现在几点**?
Nǐ nàbiān **xiànzài jǐ diǎn**?
Bên em **bây giờ mấy giờ**?
Viết lại:

274 53:41
你那边今天下雨了吗?
Nǐ nàbiān jīntiān xià yǔ le ma?
Chỗ em hôm nay có mưa không?
Viết lại:

275 53:52
我**看到你**了!
Wǒ **kàndào nǐ** le!
Em **thấy anh** rồi!
Viết lại:

276 54:02
喂喂，**听得到**吗?
Wèi wèi, **tīng de dào** ma?
Alô alô, **nghe thấy** không?
Viết lại:

277 54:14
能**看到你**就好。
Néng **kàndào nǐ** jiù hǎo.
Chỉ cần **thấy em** là đủ rồi.
Viết lại:

278 54:25
你睡觉的时候我在**吃午饭**。
Nǐ shuìjiào de shíhou wǒ zài **chī wǔfàn**.
Lúc em ngủ thì anh đang **ăn trưa**.
Viết lại:

279 54:38

这次我**不走了**。

Zhè cì wǒ **bù zǒu le**.

Lần này em **không đi nữa**.

Viết lại: .....

280 54:49

今天上班**累不累**?

Jīntiān shàngbān **lèi bu lèi**?

Hôm nay đi làm có **mệt không**?

Viết lại: .....

281 54:59

给我看看你**在吃什么**。

Gěi wǒ kànkan nǐ **zài chī shénme**.

Cho anh xem em **đang ăn gì**.

Viết lại: .....

282 55:11

一个是我的时间，一个是**你的时间**。

Yí ge shì wǒ de shíjiān, yí ge shì **nǐ de shíjiān**.

Một là giờ của em, một là **giờ của anh**.

Viết lại: .....

283 55:28

今晚**视频**吧。

Jīnwǎn **shìpín** ba.

Tối nay **gọi video** nhé.

Viết lại: .....

284 55:38

后天就能到。

Hòutiān jiù néng dào.

Ngày kia là tới nơi.

Viết lại: .....

285 55:48

我们一起**加油**!

Wǒmen yìqǐ **jiāyóu**!

Cả hai mình cùng **cố lên**!

Viết lại:

286 55:58

我早就**到机场**了。

Wǒ zǎo jiù **dào jīchǎng** le.

Anh **đến sân bay** từ lâu rồi.

Viết lại:

287 56:09

欢迎回到我身边。

Huānyíng huídào wǒ shēnbiān.

Chào mừng em về bên anh.

Viết lại:

288 56:20

我起床的时候你**刚睡**。

Wǒ qǐchuáng de shíhou nǐ **gāng shuì**.

Lúc anh dậy thì em **vừa đi ngủ**.

Viết lại:

289 56:33

我在这边**找到工作**了。

Wǒ zài zhèbiān **zhǎodào gōngzuò** le.

Em **tìm được việc** ở đây rồi.

Viết lại:

290 56:44

你**又瘦了**。

Nǐ **yòu shòu le**.

Anh **lại gầy đi** rồi.

Viết lại:

291 56:54

生病的时候你**不在身边**。

Shēngbìng de shíhou nǐ **bú zài shēnbiān**.

Lúc ốm lại **không có anh bên cạnh**.

Viết lại: .....

292 57:07

又要**分开**了。

Yòu yào **fēnkāi** le.

Lại sắp phải **xa nhau** rồi.

Viết lại: .....

293 57:17

我想去**你的城市**。

Wǒ xiǎng qù **nǐ de chéngshì**.

Em muốn đến **thành phố của anh**.

Viết lại: .....

294 57:28

你可以的，我相信你。

Nǐ kěyǐ de, wǒ xiāngxìn nǐ.

Em làm được mà, anh tin em.

Viết lại: .....

295 57:41

现在**清楚**了，看到你了。

Xiànzài **qīngchu** le, kàndào nǐ le.

Giờ **rõ** rồi, thấy em rồi.

Viết lại: .....

296 57:54

累了就**跟我哭一会儿**。

Lèile jiù **gēn wǒ kū yíhuìr**.

Mệt quá thì cứ **khóc với anh một lúc**.

Viết lại: .....

297 58:06
我在你的城市**找工作**。
Wǒ zài nǐ de chéngshì **zhǎo gōngzuò**.
Anh đang **tìm việc** ở thành phố của em.

Viết lại:

298 58:18
看信的时候我**差点哭**了。
Kàn xìn de shíhou wǒ **chàdiǎn kū** le.
Đọc thư mà anh **suýt khóc**.

Viết lại:

299 58:32
别难过，我们**很快会再见**。
Bié nánguò, wǒmen **hěn kuài huì zài jiàn**.
Đừng buồn, mình sẽ **sớm gặp lại**.

Viết lại:

300 58:45
真的？我们**不用再分开**了！
Zhēn de? Wǒmen **búyòng zài fēnkāi** le!
Thật sao? Mình **không phải xa nhau nữa**!

Viết lại:

失恋 — **shīliàn** — thất tình
câu 301

怪你 — **guài nǐ** — trách em
câu 302

到这里 — **dào zhèli** — dừng lại ở đây
câu 303

不快乐 — **bú kuàilè** — không còn vui
câu 305

在一起 — **zài yìqǐ** — Ở bên
câu 306

你的错 — **nǐ de cuò** — lỗi của anh
câu 307

回头 — **huítóu** — ngoảnh lại
câu 308

好好吃饭 — **hǎohǎo chīfàn** — ăn uống đàng hoàng
câu 309

顾不上 — **gù bu shàng** — chẳng lo được
câu 310

坦诚一点 — **tǎnchéng yìdiǎn** — thẳng thắn hơn chút
câu 311

做不成恋人 — **Zuò bu chéng liànrén** — Không thành người yêu
câu 312

心里 — **xīnli** — trong lòng
câu 313

认真 — **rènzhēn** — nói thật
câu 314

不再关心 — **bú zài guānxīn** — không còn quan tâm
câu 316

哭出来 — **kū chūlai** — cứ khóc
câu 317

有我在 — **yǒu wǒ zài** — có mình ở đây
câu 318

爱自己 — **ài zìjǐ** — yêu bản thân
câu 319

终于 — zhōngyú — Cuối cùng
câu 320

做朋友 — zuò péngyou — làm bạn
câu 321

想了很多 — xiǎng le hěn duō — nghĩ rất nhiều
câu 322

照顾 — zhàogù — chăm sóc
câu 323

一次机会 — yí cì jīhuì — một cơ hội
câu 324

一段时间 — yí duàn shíjiān — một thời gian
câu 325

照顾自己 — zhàogù zìjǐ — chăm sóc bản thân
câu 326

一起解决 — yìqǐ jiějué — cùng nhau giải quyết
câu 327

做得不好 — zuò de bù hǎo — làm chưa tốt
câu 328

不同意 — bù tóngyì — không đồng ý
câu 329

301 59:03
我**失恋**了。
Wǒ **shīliàn** le.
Mình **thất tình** rồi.
Viết lại:

302 59:13
我不是在**怪你**。
Wǒ bú shì zài **guài nǐ**.
Anh không phải đang **trách em**.
Viết lại:

303 59:22
我们就**到这里**吧。
Wǒmen jiù **dào zhèli** ba.
Mình **dừng lại ở đây** thôi.
Viết lại:

304 59:33
是我哪里**做错**了吗?
Shì wǒ nǎli **zuò cuò** le ma?
Có phải anh **làm sai** chỗ nào không?
Viết lại:

305 59:44
我们在一起**不快乐**了。
Wǒmen zài yìqǐ **bú kuàilè** le.
Ở bên nhau tụi mình **không còn vui** nữa.
Viết lại:

306 59:57
和他**在一起**我觉得很累。
Hé tā **zài yìqǐ** wǒ juéde hěn lèi.
Ở bên anh ấy mình thấy rất mệt.
Viết lại:

307 1:00:10
不是**你的错**，是我的问题。
Bú shì **nǐ de cuò**, shì wǒ de wèntí.
Không phải **lỗi của anh**, là do em.
Viết lại:

308 1:00:23
我不再**回头**看了。
Wǒ bú zài **huítóu** kàn le.
Mình sẽ không **ngoảnh lại** nữa.
Viết lại:

309 1:00:34
你有没有**好好吃饭**?
Nǐ yǒu méiyǒu **hǎohǎo chīfàn**?
Cậu có **ăn uống đàng hoàng** không đấy?
Viết lại:

310 1:00:45
他工作太忙，**顾不上**我。
Tā gōngzuò tài máng, **gù bu shàng** wǒ.
Anh ấy bận việc quá, **chẳng lo được** cho mình.
Viết lại:

311 1:00:59
我希望我们都**坦诚一点**。
Wǒ xīwàng wǒmen dōu **tǎnchéng yìdiǎn**.
Anh mong cả hai mình **thẳng thắn hơn chút**.
Viết lại:

312 1:01:12
做不成恋人，还能做朋友。
Zuò bu chéng liànrén, hái néng zuò péngyou.
Không thành người yêu thì vẫn làm bạn được.
Viết lại:

313 1:01:25
我不知道他**心里**在想什么。
Wǒ bù zhīdao tā **xīnli** zài xiǎng shénme.
Mình không biết **trong lòng** anh ấy nghĩ gì.

Viết lại: .....

314 1:01:38
你是**认真**的吗?
Nǐ shì **rènzhēn** de ma?
Em **nói thật** đấy à?

Viết lại: .....

315 1:01:47
晚上**睡不着**的时候我就看书。
Wǎnshang **shuì bu zháo** de shíhou wǒ jiù kàn shū.
Tối **không ngủ được** thì mình đọc sách.

Viết lại: .....

316 1:02:01
他**不再关心**我了。
Tā **bú zài guānxīn** wǒ le.
Anh ấy **không còn quan tâm** mình nữa.

Viết lại: .....

317 1:02:12
想哭就**哭出来**吧。
Xiǎng kū jiù **kū chūlai** ba.
Muốn khóc thì **cứ khóc** đi.

Viết lại: .....

318 1:02:24
别难过了，**有我在**呢。
Bié nánguò le, **yǒu wǒ zài** ne.
Đừng buồn nữa, **có mình ở đây** mà.

Viết lại: .....

319 1:02:37
我要更**爱自己**一点。
Wǒ yào gèng **ài zìjǐ** yìdiǎn.
Mình phải **yêu bản thân** hơn một chút.
Viết lại:

320 1:02:48
我**终于**不再想他了。
Wǒ **zhōngyú** bú zài xiǎng tā le.
Cuối cùng mình đã không còn nghĩ về anh ấy nữa.
Viết lại:

321 1:03:01
我们还是**做朋友**吧。
Wǒmen háishi **zuò péngyou** ba.
Tụi mình **làm bạn** thôi nhé.
Viết lại:

322 1:03:11
这段时间我**想了很多**。
Zhè duàn shíjiān wǒ **xiǎng le hěn duō**.
Thời gian qua anh đã **nghĩ rất nhiều**.
Viết lại:

323 1:03:23
谢谢你这几年的**照顾**。
Xièxie nǐ zhè jǐ nián de **zhàogù**.
Cảm ơn em đã **chăm sóc** anh mấy năm qua.
Viết lại:

324 1:03:35
能不能再给我**一次机会**?
Néng bu néng zài gěi wǒ **yí cì jīhuì**?
Cho anh thêm **một cơ hội** được không?
Viết lại:

325 我们先分开**一段时间**吧。
1:03:47
Wǒmen xiān fēnkāi **yí duàn shíjiān** ba.
Mình tạm xa nhau **một thời gian** nhé.

Viết lại: .....

326 以后你要好好**照顾自己**。
1:03:59
Yǐhòu nǐ yào hǎohǎo **zhàogù zìjǐ**.
Sau này em phải tự **chăm sóc bản thân** thật tốt.

Viết lại: .....

327 有什么问题我们**一起解决**。
1:04:12
Yǒu shénme wèntí wǒmen **yìqǐ jiějué**.
Có vấn đề gì mình **cùng nhau giải quyết**.

Viết lại: .....

328 我们都有**做得不好**的地方。
1:04:26
Wǒmen dōu yǒu **zuò de bù hǎo** de dìfang.
Cả hai mình đều có chỗ **làm chưa tốt**.

Viết lại: .....

329 家里人**不同意**我们在一起。
1:04:38
Jiāli rén **bù tóngyì** wǒmen zài yìqǐ.
Gia đình **không đồng ý** cho tụi mình đến với nhau.

Viết lại: .....

订婚 — **dìnghūn** — đính hôn — câu 330

请喝茶 — **qǐng hē chá** — mời bố mẹ uống trà — câu 331

独生子 — **dúshēngzǐ** — con một — câu 332

誓词 — **Shìcí** — Lời thề — câu 333

共度余生 — **gòngdù yúshēng** — đi hết quãng đời còn lại — câu 334

你父母 — **Nǐ fùmǔ** — Bố mẹ cháu — câu 335

没准备好 — **méi zhǔnbèi hǎo** — chưa chuẩn bị xong — câu 336

蜜月 — **Mìyuè** — Tuần trăng mật — câu 337

喜宴 — **Xǐyàn** — Tiệc cưới — câu 338

伴娘 — **Bànniáng** — Phù dâu — câu 339

宾客名单 — **Bīnkè míngdān** — Danh sách khách mời — câu 340

喜结良缘 — **xǐ jié liángyuán** — nên duyên vợ chồng — câu 341

敬茶 — **jìng chá** — Dâng trà — câu 342

伴郎 — **Bànláng** — Phù rể — câu 343

司仪 — **Sīyí** — người dẫn chương trình — câu 344

沾沾喜气 — **zhānzhan xǐqì** — lây chút niềm vui — câu 345

惊喜 — **jīngxǐ** — bất ngờ — câu 346

不比 — **bù bǐ** — không so sánh
câu 347

通情达理 — **tōngqíng dálǐ** — biết điều
câu 348

伴手礼 — **Bànshǒulǐ** — Quà cảm ơn khách
câu 349

敬酒 — **jìngjiǔ** — mời rượu
câu 350

婚庆公司 — **hūnqìng gōngsī** — công ty cưới hỏi
câu 352

请多少客人 — **qǐng duōshao kèrén** — mời bao nhiêu khách
câu 353

照顾您女儿 — **zhàogù nín nǚ'ér** — chăm sóc con gái bác
câu 354

来帮忙 — **lái bāngmáng** — đến giúp
câu 355

喜字 — **Xǐ zì** — Chữ hỷ
câu 356

330 1:04:51
我们**订婚**了！
Wǒmen **dìnghūn** le!
Tụi mình **đính hôn** rồi!
Viết lại:

331 1:05:01
爸，妈，**请喝茶**。
Bà, mā, **qǐng hē chá**.
Con **mời bố mẹ uống trà**.
Viết lại:

332 1:05:13
你是**独生子**吗？
Nǐ shì **dúshēngzǐ** ma?
Cháu là **con một** à?
Viết lại:

333 1:05:23
誓词你写好了吗？
Shìcí nǐ xiě hǎo le ma?
Lời thề anh viết xong chưa?
Viết lại:

334 1:05:36
我想和你**共度余生**。
Wǒ xiǎng hé nǐ **gòngdù yúshēng**.
Anh muốn cùng em **đi hết quãng đời còn lại**.
Viết lại:

335 1:05:48
你父母是做什么的？
Nǐ fùmǔ shì zuò shénme de?
Bố mẹ cháu làm gì?
Viết lại:

336 1:05:58
好多事情还**没准备好**。
Hǎo duō shìqing hái **méi zhǔnbèi hǎo**.
Bao nhiêu việc vẫn **chưa chuẩn bị xong**.

Viết lại:

337 1:06:10
蜜月想去哪儿?
Mìyuè xiǎng qù nǎr?
Tuần trăng mật muốn đi đâu?

Viết lại:

338 1:06:21
喜宴订了三十桌。
Xǐyàn dìng le sānshí zhuō.
Tiệc cưới đặt ba mươi bàn.

Viết lại:

339 1:06:33
伴娘我想请我闺蜜。
Bànniáng wǒ xiǎng qǐng wǒ guīmì.
Phù dâu em muốn mời bạn thân em.

Viết lại:

340 1:06:46
宾客名单我列好了。
Bīnkè míngdān wǒ liè hǎo le.
Danh sách khách mời em lập xong rồi.

Viết lại:

341 1:06:58
恭喜你们**喜结良缘**!
Gōngxǐ nǐmen **xǐ jié liángyuán**!
Chúc mừng hai bạn **nên duyên vợ chồng**!

Viết lại:

342 1:07:10
给爸妈**敬茶**。
Gěi bà mā **jìng chá**.
Dâng trà mời bố mẹ.
Viết lại:

343 1:07:21
伴郎找谁好呢?
Bànláng zhǎo shéi hǎo ne?
Phù rể tìm ai bây giờ?
Viết lại:

344 1:07:31
司仪找好了吗?
Sīyí zhǎo hǎo le ma?
Đã tìm được **người dẫn chương trình** chưa?
Viết lại:

345 1:07:42
喝了你们的喜酒，**沾沾喜气**。
Hē le nǐmen de xǐjiǔ, **zhānzhan xǐqì**.
Uống rượu mừng của hai bạn cho **lây chút niềm vui**.
Viết lại:

346 1:07:57
我想给她一个**惊喜**。
Wǒ xiǎng gěi tā yí ge **jīngxǐ**.
Mình muốn tạo **bất ngờ** cho cô ấy.
Viết lại:

347 1:08:08
我们**不比**彩礼多少。
Wǒmen **bù bǐ** cǎilǐ duōshao.
Nhà mình **không so sánh** sính lễ nhiều ít.
Viết lại:

348 1:08:20
两家都很**通情达理**。
Liǎng jiā dōu hěn **tōngqíng dálǐ**.
Hai nhà đều rất **biết điều**.
Viết lại:

349 1:08:32
伴手礼送什么好呢?
Bànshǒulǐ sòng shénme hǎo ne?
Quà cảm ơn khách tặng gì thì hay?
Viết lại:

350 1:08:44
我们去每一桌**敬酒**。
Wǒmen qù měi yì zhuō **jìngjiǔ**.
Mình đi **mời rượu** từng bàn.
Viết lại:

351 1:08:56
我**愿意**!
Wǒ **yuànyì**!
Em **đồng ý**!
Viết lại:

352 1:09:04
我们找家**婚庆公司**吧。
Wǒmen zhǎo jiā **hūnqìng gōngsī** ba.
Mình thuê một **công ty cưới hỏi** đi.
Viết lại:

353 1:09:17
我们**请多少客人**?
Wǒmen **qǐng duōshao kèrén**?
Mình **mời bao nhiêu khách**?
Viết lại:

354 1:09:27

我会好好**照顾您女儿**的。

Wǒ huì hǎohǎo **zhàogù nín nǚ'ér** de.

Cháu sẽ **chăm sóc con gái bác** thật tốt.

Viết lại:

355 1:09:39

别着急，大家都**来帮忙**了。

Bié zháojí, dàjiā dōu **lái bāngmáng** le.

Đừng lo, mọi người **đến giúp** cả rồi.

Viết lại:

356 1:09:53

喜字贴在门上。

Xǐ zì tiē zài mén shang.

Chữ hỷ dán lên cửa.

Viết lại:

在吗 — câu 357
zài ma
có đó không

多喝水 — câu 358
Duō hē shuǐ
Uống nhiều nước

打字 — câu 359
dǎzì
Gõ chữ

么么哒 — câu 360
Mēmedā
Hôn chụt chụt

明天见 — câu 361
míngtiān jiàn
mai gặp

追剧 — câu 362
zhuījù
cày phim

撒娇 — câu 364
sājiāo
làm nũng

午饭 — câu 365
wǔfàn
bữa trưa

听不了 — câu 366
tīng bu liǎo
không nghe được

说好 — câu 368
Shuō hǎo
Đã hứa

到公司 — câu 369
dào gōngsī
đến công ty

看着好好吃 — câu 370
Kànzhe hǎo hǎochī
Nhìn ngon ghê

第一时间 — câu 371
dì-yī shíjiān
ngay

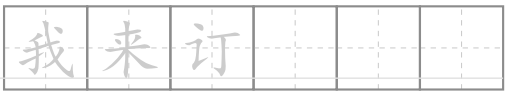
叫我起床 — câu 372
jiào wǒ qǐchuáng
gọi em dậy

生我气 — câu 373
shēng wǒ qì
giận anh

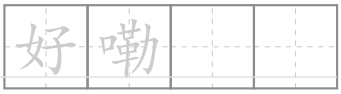
晚点回去 — câu 374
wǎn diǎn huíqu
về muộn

罚你 — câu 375
Fá nǐ
Phạt anh

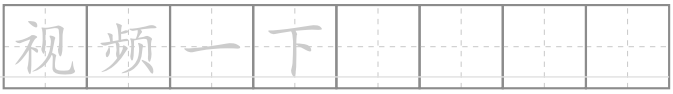
我来订 — **wǒ lái dìng** — anh đặt
câu 376



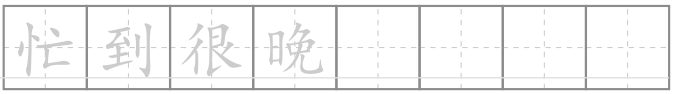
好嘞 — **Hǎo lei** — Được luôn
câu 377



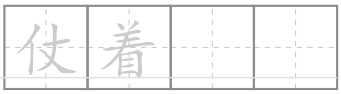
视频一下 — **Shìpín yíxià** — Gọi video
câu 379



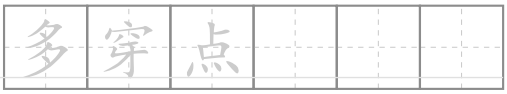
忙到很晚 — **máng dào hěn wǎn** — bận tới khuya
câu 380



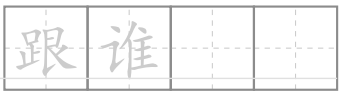
仗着 — **zhàngzhe** — ỷ
câu 381



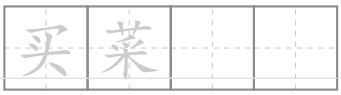
多穿点 — **duō chuān diǎn** — mặc thêm
câu 382



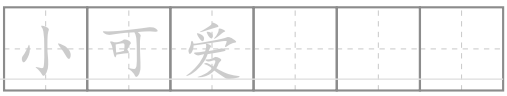
跟谁 — **gēn shéi** — với ai
câu 384



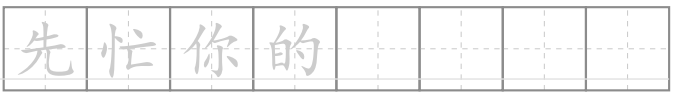
买菜 — **mǎi cài** — mua đồ ăn
câu 385



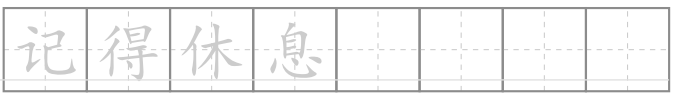
小可爱 — **xiǎo kě'ài** — cục cưng
câu 386



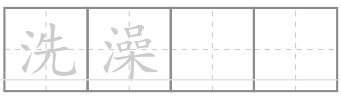
先忙你的 — **xiān máng nǐ de** — cứ lo việc của anh
câu 389



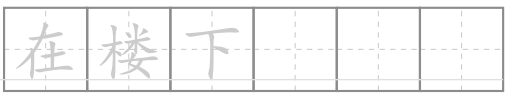
记得休息 — **jìde xiūxi** — nhớ nghỉ ngơi
câu 390



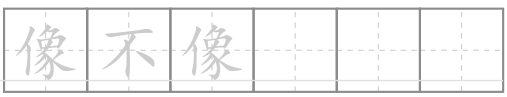
洗澡 — **xǐzǎo** — tắm
câu 391



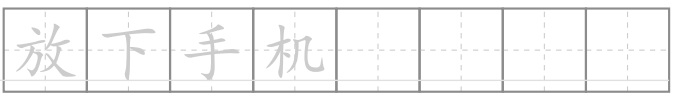
在楼下 — **zài lóuxià** — ở dưới nhà
câu 392



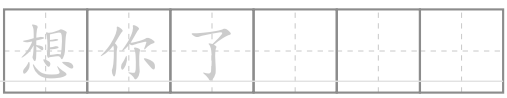
像不像 — **xiàng bu xiàng** — có giống
câu 393



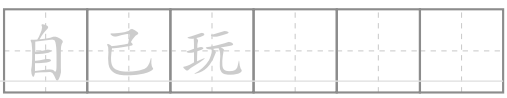
放下手机 — **fàngxià shǒujī** — bỏ điện thoại xuống
câu 394



想你了 — **xiǎng nǐ le** — nhớ em
câu 395

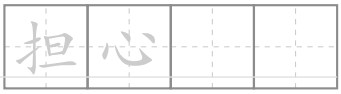


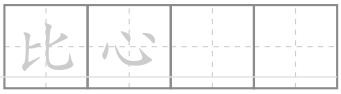
自己玩 — **zìjǐ wán** — tự chơi
câu 396



比昨天更好看 **bǐ zuótiān gèng hǎokàn**
đẹp hơn hôm qua

câu 398

担心 **dānxīn**
lo

câu 399

比心 **bǐxīn**
thả tim

câu 400

357 1:10:09

你**在吗**？**在吗在吗**？

Nǐ **zài ma**? Zài ma **zài ma**?

Anh **có đó không**? Có không có không?

Viết lại:

358 1:10:23

你喝水了吗？**多喝水**。

Nǐ hē shuǐ le ma? **Duō hē shuǐ**.

Em uống nước chưa? **Uống nhiều nước** vào.

Viết lại:

359 1:10:36

能**打字**吗？

Néng **dǎzì** ma?

Gõ chữ được không?

Viết lại:

360 1:10:45

么么哒，爱你！

Mēmedā, ài nǐ!

Hôn chụt chụt, yêu anh!

Viết lại:

361 1:10:57

爱你，**明天见**。

Ài nǐ, **míngtiān jiàn**.

Yêu em, **mai gặp** nhé.

Viết lại:

362 1:11:08

我在**追剧**，你呢？

Wǒ zài **zhuījù**, nǐ ne?

Em đang **cày phim**, còn anh?

Viết lại:

363 1:11:19
你那边几点了?
Nǐ nàbiān jǐ diǎn le?
Bên anh mấy giờ rồi?
Viết lại:

364 1:11:29
你这是在**撒娇**吗?
Nǐ zhè shì zài **sājiāo** ma?
Em đang **làm nũng** đấy à?
Viết lại:

365 1:11:40
这是我今天的**午饭**。
Zhè shì wǒ jīntiān de **wǔfàn**.
Đây là **bữa trưa** nay của anh.
Viết lại:

366 1:11:51
我在开会，**听不了**语音。
Wǒ zài kāihuì, **tīng bu liǎo** yǔyīn.
Anh đang họp, **không nghe được** tin thoại.
Viết lại:

367 1:12:04
你现在**忙不忙**?
Nǐ xiànzài **máng bu máng**?
Giờ em **có bận không**?
Viết lại:

368 1:12:14
说好十点，现在都十二点了!
Shuō hǎo shí diǎn, xiànzài dōu shí'èr diǎn le!
Đã hứa mười giờ, giờ mười hai giờ rồi!
Viết lại:

369 1:12:30
我**到公司**了，你呢?
Wǒ **dào gōngsī** le, nǐ ne?
Anh **đến công ty** rồi, còn em?

Viết lại: .....

370 1:12:42
看着好好吃，我也想吃。
Kànzhe hǎo hǎochī, wǒ yě xiǎng chī.
Nhìn ngon ghê, em cũng muốn ăn.

Viết lại: .....

371 1:12:55
忙完了**第一时间**找你。
Máng wán le **dì-yī shíjiān** zhǎo nǐ.
Xong việc anh tìm em **ngay**.

Viết lại: .....

372 1:13:07
明天早上**叫我起床**好吗?
Míngtiān zǎoshang **jiào wǒ qǐchuáng** hǎo ma?
Sáng mai **gọi em dậy** nhé?

Viết lại: .....

373 1:13:19
是不是**生我气**了?
Shì bu shì **shēng wǒ qì** le?
Có phải **giận anh** rồi không?

Viết lại: .....

374 1:13:30
今晚我会**晚点回去**。
Jīnwǎn wǒ huì **wǎn diǎn huíqu**.
Tối nay anh **về muộn** chút.

Viết lại: .....

375 1:13:42
罚你明天请我吃饭。
Fá nǐ míngtiān qǐng wǒ chīfàn.
Phạt anh mai mời em đi ăn.
Viết lại:

376 1:13:53
今晚想吃什么，**我来订**。
Jīnwǎn xiǎng chī shénme, **wǒ lái dìng**.
Tối nay muốn ăn gì, **anh đặt** cho.
Viết lại:

377 1:14:06
好嘞，没问题！
Hǎo lei, méi wèntí!
Được luôn, không vấn đề!
Viết lại:

378 1:14:18
你不回来我**睡不着**。
Nǐ bù huílai wǒ **shuì bu zháo**.
Anh chưa về em **không ngủ được**.
Viết lại:

379 1:14:30
视频一下吧，想看看你。
Shìpín yíxià ba, xiǎng kànkan nǐ.
Gọi video chút đi, muốn nhìn em.
Viết lại:

380 1:14:43
今天可能要**忙到很晚**。
Jīntiān kěnéng yào **máng dào hěn wǎn**.
Hôm nay chắc phải **bận tới khuya**.
Viết lại:

381 1:14:55

你就是**仗着**我喜欢你。

Nǐ jiù shì **zhàngzhe** wǒ xǐhuan nǐ.

Em cứ **ỷ** là anh thích em.

Viết lại: .....

382 1:15:07

今天降温了，**多穿点**衣服。

Jīntiān jiàngwēn le, **duō chuān diǎn** yīfu.

Hôm nay trời trở lạnh, **mặc thêm** áo nhé.

Viết lại: .....

383 1:15:21

到家了，**放心**吧。

Dào jiā le, **fàngxīn** ba.

Về đến nhà rồi, **yên tâm** nhé.

Viết lại: .....

384 1:15:32

你**跟谁**在一起呢?

Nǐ **gēn shéi** zài yìqǐ ne?

Em đang ở **với ai** đấy?

Viết lại: .....

385 1:15:43

我在超市**买菜**呢。

Wǒ zài chāoshì **mǎi cài** ne.

Em đang ở siêu thị **mua đồ ăn**.

Viết lại: .....

386 1:15:54

你是我的**小可爱**。

Nǐ shì wǒ de **xiǎo kě'ài**.

Em là **cục cưng** của anh.

Viết lại: .....

387 1:16:05

我**才没有**想你呢。

Wǒ **cái méiyǒu** xiǎng nǐ ne.

Em **mới không thèm** nhớ anh đâu.

Viết lại: .....

388 1:16:16

下雨了，你**带伞**了吗?

Xià yǔ le, nǐ **dài sǎn** le ma?

Mưa rồi, em **mang ô** chưa?

Viết lại: .....

389 1:16:28

没关系，你**先忙你的**。

Méi guānxi, nǐ **xiān máng nǐ de**.

Không sao, anh **cứ lo việc của anh**.

Viết lại: .....

390 1:16:41

别太累了，**记得休息**。

Bié tài lèi le, **jìde xiūxi**.

Đừng làm mệt quá, **nhớ nghỉ ngơi**.

Viết lại: .....

391 1:16:54

刚才在**洗澡**，没看手机。

Gāngcái zài **xǐzǎo**, méi kàn shǒujī.

Lúc nãy em đang **tắm**, không xem điện thoại.

Viết lại: .....

392 1:17:09

我**在楼下**，你下来一下。

Wǒ **zài lóuxià**, nǐ xiàlai yíxià.

Anh đang **ở dưới nhà**, em xuống chút đi.

Viết lại: .....

393 1:17:22
你看这只猫**像不像**你?
Nǐ kàn zhè zhī māo **xiàng bu xiàng** nǐ?
Em xem con mèo này **có giống** em không?
Viết lại:

394 1:17:35
别看了，**放下手机**睡觉。
Bié kàn le, **fàngxià shǒujī** shuìjiào.
Đừng xem nữa, **bỏ điện thoại xuống** ngủ đi.
Viết lại:

395 1:17:48
才分开一会儿就**想你了**。
Cái fēnkāi yíhuìr jiù **xiǎng nǐ le**.
Mới xa nhau một lúc đã **nhớ em** rồi.
Viết lại:

396 1:18:01
你忙吧，我**自己玩**一会儿。
Nǐ máng ba, wǒ **zìjǐ wán** yíhuìr.
Anh bận đi, em **tự chơi** một lát.
Viết lại:

397 1:18:15
我给你**点了外卖**，记得拿。
Wǒ gěi nǐ **diǎn le wàimài**, jìde ná.
Em **đặt đồ ăn** cho anh rồi, nhớ ra lấy.
Viết lại:

398 1:18:28
今天的你**比昨天更好看**。
Jīntiān de nǐ **bǐ zuótiān gèng hǎokàn**.
Hôm nay em **đẹp hơn hôm qua**.
Viết lại:

399 1:18:41

怎么还没到家？我有点**担心**。

Zěnme hái méi dào jiā? Wǒ yǒudiǎn **dānxīn**.

Sao vẫn chưa về đến nhà? Anh hơi **lo**.

Viết lại: .....

400 1:18:56

爱你哟，**比心**！

Ài nǐ yo, **bǐxīn**!

Yêu anh nha, **thả tim**!

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 382 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Tình Yêu – Hẹn Hò · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.